



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

Tên tổ chức niêm yết: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Tên viết tắt: VINARE

Năm báo cáo: 2018

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi các Quý cổ đông,

Năm 2018 tiếp tục là một năm thành công của nền kinh tế Việt Nam với tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7,08% - mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 11 năm trở lại đây, chất lượng tăng trưởng và môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện rõ rệt.

Theo số liệu của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính, năm 2018 thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao: Tổng doanh thu phí bảo hiểm và doanh thu hoạt động đầu tư của toàn thị trường ước đạt 160.444 tỷ VND, tương đương 2,9% GDP (tăng trưởng 21% so với năm 2017), trong đó tổng doanh thu phí bảo hiểm ước đạt 132.947 tỷ VND. Doanh thu khối phi nhân thọ đạt 46.713 tỷ VND, tăng trưởng 12,3% so với năm 2017. Cơ cấu doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ theo nghiệp vụ không có sự thay đổi lớn so với năm 2017. Cụ thể, chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn là bảo hiểm xe cơ giới (31%), bảo hiểm sức khỏe (30,7%), bảo hiểm tài sản và thiệt hại (13,6%), bảo hiểm cháy nổ (9,2%), bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu (4,4 %). Đáng lưu ý là các nghiệp vụ có tái bảo hiểm truyền thống chỉ chiếm thị phần nhỏ, với tốc độ tăng trưởng khiêm tốn (khoảng trên dưới 5%) so với mức tăng trưởng chung của thị trường bảo hiểm phi nhân thọ là 12,3%.

Trong năm 2018, VINARE tiếp tục đối mặt với tình trạng cạnh tranh gay gắt thông qua giảm giá phí, mở rộng điều kiện/điều khoản, gia tăng chi phí khai thác ... Tồn thất diễn biến theo chiều hướng xấu và có xu hướng tăng cao. Các yếu tố này nhìn chung đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, trong đó có VINARE. Năm 2018, theo thống kê chỉ có 17/31 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Trong bối cảnh thị trường khó khăn, VINARE vẫn kiên định với chủ trương tăng trưởng bền vững và hiệu quả, tập trung phát triển các dịch vụ mới bên cạnh các sản phẩm truyền thống, nỗ lực hiện thực hóa các chỉ tiêu đã được hoạch định và đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

Năm 2018 là năm VINARE có sự tăng trưởng tương đối cao về doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và phí bảo hiểm giữ lại. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm của VINARE đạt 1.802,7 tỷ VND, tăng 9,2% so với năm 2017 và đạt 101,8% kế hoạch. Doanh thu phí bảo hiểm giữ lại đạt 784,7 tỷ VND, vượt 15,9% so với kế hoạch và tăng 33,7% so với năm 2017. Hoạt động đầu tư tài chính của Tổng công ty trong năm 2018 cũng đạt kết quả tốt với thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác tăng 11,7% so với năm 2017. Nhờ đó, lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty đạt 315,7 tỷ VND, tăng 10,7% so với năm 2017 và vượt 2,5% so với kế hoạch.

Biên khả năng thanh toán của VINARE tiếp tục được duy trì ở mức cao: 8,8 lần so với biên khả năng thanh toán tối thiểu do Bộ Tài chính quy định. Tỷ lệ cổ tức chi trả cho cổ đông được đảm bảo ở mức 12% theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong khi chủ trương tăng trưởng tích lũy vốn từ lợi nhuận để lại vẫn được thực hiện.

Bên cạnh việc nỗ lực hoàn thành các mục tiêu kế hoạch 2018, chiến lược cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường tiếp tục được VINARE tích cực triển khai, góp phần không nhỏ trong việc xây dựng một thị trường bảo hiểm phát triển bền vững, thông qua các hoạt động cụ thể, thiết thực như: cung cấp sản phẩm mới và các giải pháp phát triển bền vững cho thị trường, quản lý rủi ro và duy trì kỷ luật khai thác, đào tạo và cung cấp thông tin, tham gia vào các chương trình bảo hiểm của Chính phủ...

Đối với thị trường bảo hiểm – tái bảo hiểm quốc tế, VINARE tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác và trao đổi dịch vụ trên cơ sở đánh giá rủi ro một cách cẩn trọng và tiếp tục hướng tới mục tiêu là nhà tái bảo hiểm hàng đầu trong khu vực.

VINARE liên tục được ghi danh trong bảng xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp có lợi nhuận tốt nhất do Chương trình xếp hạng Profit500 của Vietnam Report và VietnamNet công bố và năm 2018 xếp thứ 5/15 Top Doanh nghiệp ngành bảo hiểm có lợi nhuận tốt nhất. Duy trì mức xếp hạng B++ của tổ chức xếp hạng AM. Best với các đánh giá tích cực.

Thưa các Quý vị,

Năm 2019, dự báo chỉ tiêu GDP tiếp tục duy trì đà tăng trưởng 6,7% - 7%, thị trường bảo hiểm được Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm dự báo tăng trưởng với tốc độ 20%, trong đó khối phi nhân thọ tăng trưởng 12%.

Nói tiếp thành công của năm 2018, VINARE đã xây dựng kế hoạch kinh doanh 2019 với dự kiến doanh thu phí nhận tái bảo hiểm tăng 9% so với năm 2018 và lợi tức trước thuế dự kiến tăng 6,7% so với năm 2018. Tỷ lệ chi trả cổ tức dự kiến tối thiểu 12% và tiếp tục bổ sung khả năng tài chính từ lợi nhuận để lại. Các mục tiêu kế hoạch trên là thách thức không nhỏ đối với VINARE trong bối cảnh thị trường có nhiều diễn biến phức tạp, cơ hội và thách thức đan xen.

Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, sự hợp tác quý báu của các đối tác và các cổ đông, sự hỗ trợ tối đa từ chính sách đổi mới của Chính phủ trong lĩnh vực bảo hiểm, cùng với những nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ công nhân viên VINARE, tôi tin tưởng rằng VINARE đã sẵn sàng vượt qua các thử thách và hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

Thay mặt Hội đồng quản trị và nhân danh cá nhân, tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của các cơ quan liên quan, sự hợp tác của các quý cổ đông, đối tác của VINARE và đặc biệt đánh giá cao những nỗ lực và thành tựu mà các cán bộ nhân viên của VINARE đã đạt được trong năm 2018. Chúc VINARE sẽ có thêm một năm 2019 thành công.

Chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt./

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lê Song Lai

THÔNG TIN CHUNG

- ❖ **Thông tin khái quát**
- ❖ **Lĩnh vực và địa bàn kinh doanh**
- ❖ **Quá trình hình thành và phát triển**
- ❖ **Mô hình quản trị và Cơ cấu tổ chức bộ máy**
- ❖ **Các công ty trực thuộc**
- ❖ **Ban lãnh đạo**
- ❖ **Định hướng phát triển**
- ❖ **Các rủi ro**

Thông tin khái quát

- ❖ Tên giao dịch: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam
- ❖ Giấy phép kinh doanh: 28GP/KDBH ngày 15/11/2004 của Bộ Tài chính
- ❖ Vốn điều lệ: 1.310.759.370.000 VND
- ❖ Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- ❖ Điện thoại: 84 24 39422354
- ❖ Fax: 84 24 39422351
- ❖ Email: vinare@vinare.com.vn
- ❖ Website: www.vinare.com.vn
- ❖ Mã cổ phiếu: VNR

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

❖ *Ngành nghề kinh doanh của VINARE*

- Kinh doanh nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nhân thọ trên thị trường trong và ngoài nước.
- Đầu tư tài chính vào các lĩnh vực trái phiếu Chính phủ, trái phiếu, cổ phiếu doanh nghiệp, góp vốn vào các doanh nghiệp khác, kinh doanh bất động sản và các hoạt động đầu tư khác theo luật định.

- ❖ **Địa bàn kinh doanh:** Tổng Công ty có trụ sở chính tại 141 Lê Duẩn, Hà Nội và Chi nhánh tại 11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình hình thành và phát triển

1994	<ul style="list-style-type: none">• VINARE chính thức được thành lập và là công ty tái bảo hiểm trong nước đầu tiên với số vốn ban đầu là 40 tỷ đồng• Quy chế tái bảo hiểm bắt buộc (kết thúc năm 2005)
1999	<ul style="list-style-type: none">• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Ba nhân kỷ niệm 5 năm ngày thành lập
2001	<ul style="list-style-type: none">• Khánh thành và đưa vào sử dụng trụ sở chính tại 141 Lê Duẩn, Hà Nội
2004 2005	<ul style="list-style-type: none">• Thực hiện cổ phần hóa thành công và Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ là 500 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp là 343 tỷ đồng• 13 công ty bảo hiểm phi nhân thọ trở thành cổ đông của VINARE với các cam kết về trao đổi dịch vụ• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhì nhân kỷ niệm 10 năm ngày thành lập
2006	<ul style="list-style-type: none">• Doanh nghiệp đầu tiên trong ngành bảo hiểm và thứ 10 được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
2007 2008	<ul style="list-style-type: none">• Tăng vốn điều lệ thực góp lên đến 672 tỉ đồng• Swiss Re trở thành đối tác chiến lược (25% cổ phần)
2009	<ul style="list-style-type: none">• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhất nhân kỷ niệm 15 năm ngày thành lập
2011	<ul style="list-style-type: none">• Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ thực góp lên 1.008 tỉ đồng
2012 2013	<ul style="list-style-type: none">• Tái cấu trúc bộ máy• Hệ thống IT mới (WebXL) được đưa vào vận hành• Được A.M. Best xếp hạng năng lực tài chính mức B++ (Tốt) và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành mức "bbb"
2014	<ul style="list-style-type: none">• Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ lên 1.310 tỉ đồng• Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập Hạng Ba nhân kỷ niệm 20 năm ngày thành lập• Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính B++ và năng lực phát hành tín dụng "bbb"
2015 2016	<ul style="list-style-type: none">• Chiến lược phát triển 2015 – 2020: hoạch định chiến lược phát triển nâng tầm hoạt động của VINARE• Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính B++ và năng lực phát hành tín dụng "bbb"

<p>2017</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Lần thứ tư liên tiếp nằm trong số 30 doanh nghiệp minh bạch nhất năm 2016 – 2017 theo Chương trình đánh giá công bố thông tin và minh bạch của các doanh nghiệp niêm yết trên HNX của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội • Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính B++ và mức xếp hạng năng lực phát hành tín dụng “bbb+” • Thương hiệu mạnh Việt Nam 2017 (Thời báo Kinh tế Việt Nam) • Thương hiệu Tái bảo hiểm tốt nhất Việt Nam 2017 (Tạp chí Global Brands)
<p>2018</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Năm thứ hai liên tiếp được nằm trong bảng xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất 2018 - Xếp thứ 5/15 Top Doanh nghiệp ngành bảo hiểm có lợi nhuận tốt nhất do Chương trình xếp hạng Profit500 của Vietnam Report và VietnamNet công bố • Thương hiệu mạnh Việt Nam 2018 (Thời báo Kinh tế Việt Nam)

Một số chỉ tiêu kinh doanh chính giai đoạn 2014 – 2018

❖ Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Đơn vị: tỷ VND

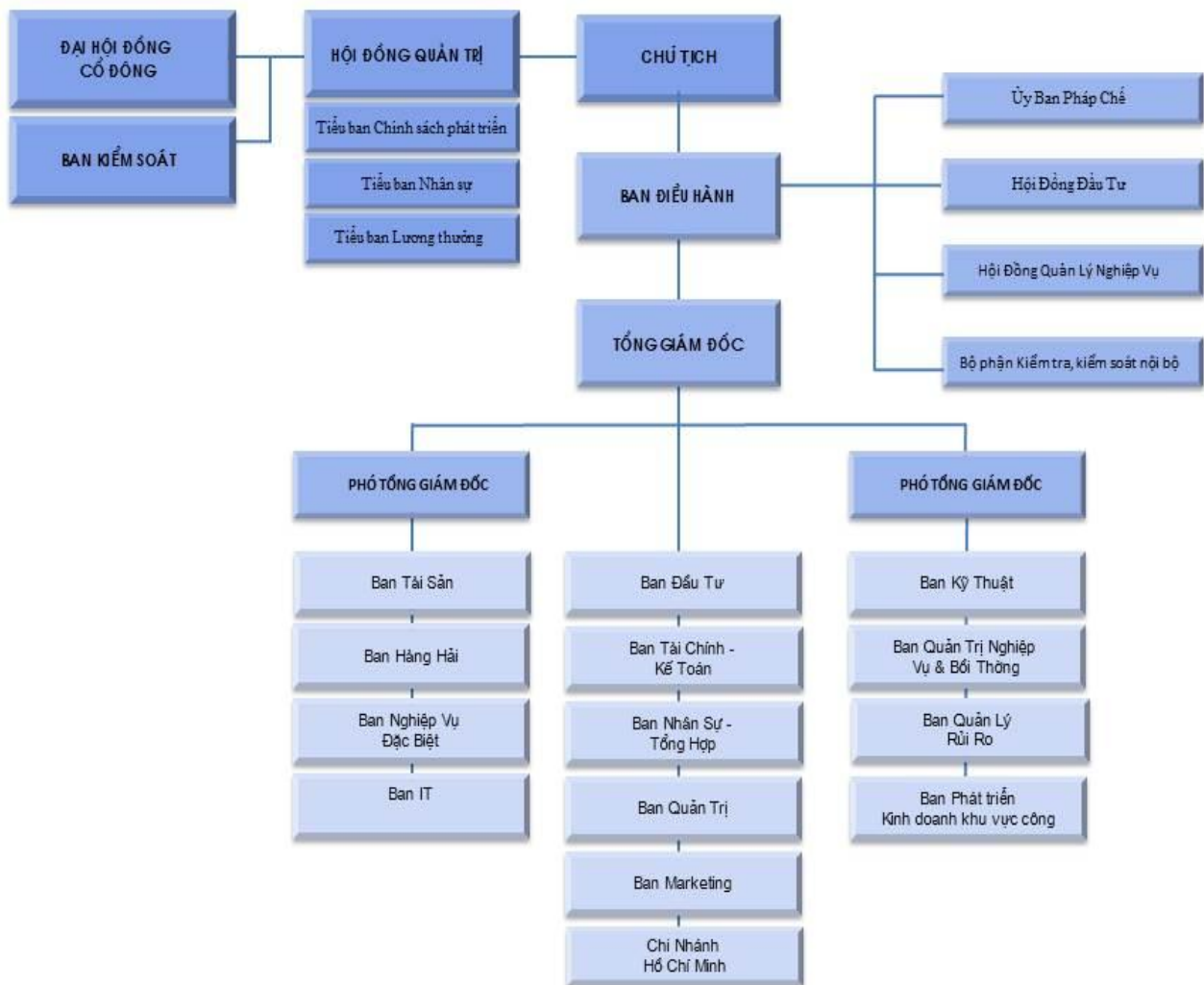
Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018
Doanh thu phí nhận	1.512	1.617	1.656	1.651	1.803
Doanh thu phí giữ lại	558	613	562	587	785
Doanh thu đầu tư và khác	329	230	231	297	365
Kết dư dự phòng nghiệp vụ (net)	777	818	839	910	1.072
Vốn điều lệ	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310
Tổng tài sản	6.035	6.465	6.350	6.472	6.674
Lợi tức trước thuế	416	290	287	311	358
Lợi nhuận sau thuế	335	241	240	259	302
ROA (%)	5,54	3,73	3,78	4,01	4,53
ROE (%)	12,64	9,19	8,81	9,64	10,24
EPS (VNĐ)	2.974	1.802	1.777	1.918	2.204

❖ Số liệu báo cáo tài chính công ty mẹ đã được kiểm toán

Đơn vị: tỷ VND

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018
Doanh thu phí nhận	1.512	1.617	1.656	1.651	1.803
Doanh thu phí giữ lại	558	613	562	587	785
Doanh thu đầu tư và khác	388	243	239	304	355
Kết dư dự phòng nghiệp vụ (net)	777	818	839	910	1.072
Vốn điều lệ	1.310	1.310	1.310	1.310	1.310
Tổng tài sản	5.960	6.372	6.239	6.314	6.456
Lợi tức trước thuế	446	275	271	285	316
Lợi nhuận sau thuế	365	225	224	234	261
ROA (%)	6,12	3,53	3,58	3,70	4,05
ROE (%)	14,00	8,79	8,44	9,05	9,30
EPS (VNĐ)	2.487	1.802	1.777	1.918	2.204

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



Các công ty con, công ty liên kết

❖ Công ty Đầu tư Vinare Invest

- Giấy phép kinh doanh: 0103034106 cấp ngày 25/12/2008
- Địa chỉ: Tầng 6, 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Vốn điều lệ: 100 tỷ VND
- Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2018: 93.919.000.000 VND
- Lĩnh vực hoạt động:
 - + Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản
 - + Kinh doanh các dịch vụ tài chính
 - + Các ngành nghề, dịch vụ khác mà pháp luật không cấm và HĐQT thấy có lợi nhất cho Công ty
- Tỷ lệ góp vốn của Vinare: số tiền góp 60.000.000.000 VND, tương đương 63,8% vốn điều lệ.
- Các cổ đông chính: Vinare (63,8%), Công ty cổ phần quản lý quỹ Việt Cát (10%), Sudico (10%), Công ty CP BĐS Phú Lộc (10%), các cổ đông khác (6,2%).

❖ Công ty liên kết Bảo hiểm Samsung - Vina

- Giấy phép đầu tư: số 20/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 30/08/2002
- Địa chỉ: Tầng 45, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 500.000.000.000 VND
- Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2018: 500.000.000.000 VND
- Lĩnh vực hoạt động: cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ (bao gồm cả tái bảo hiểm) và đầu tư tài chính theo luật định.
- Tỷ lệ góp vốn của Vinare: 25% vốn điều lệ, tương đương 125.000.000.000 đồng
- Đối tác liên kết: Công ty bảo hiểm Cháy và Hàng hải Sam Sung, Hàn Quốc.

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
Ông Lê Song Lai <i>Chủ tịch</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Luật - Đại học Tổng hợp Cambridge - Cử nhân Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội 	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Tổng Giám đốc SCIC - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Bảo Minh - Thành viên HĐQT Công ty CP Viễn thông CMC - Chủ tịch, TGD Jetstar Pacific 	Phó Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm, Bộ Tài chính	Việt Nam
Ông Martyn Parker <i>Phó Chủ tịch</i> <i>(Miễn nhiệm từ ngày 30/6/2018)</i>	Bằng FCII, Chartered Insurer, Học viện Bảo hiểm hoàng gia Anh	Chủ tịch Ủy ban Hợp tác toàn cầu Swiss Re	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng Khai thác và Bồi thường Nhân thọ của Mercantile and General Re - Trưởng Bộ phận kinh doanh quốc tế của Mercantile and General Re - Giám đốc toàn cầu mảng nhân thọ và sức khỏe và Thành viên Ban Điều hành tập đoàn Swiss Re - Thành viên HĐQT tập đoàn và Giám đốc bộ phận Thị trường khách hàng châu A - Swiss Re 	Anh
Ông Phan Kim Bằng <i>Phó Chủ tịch</i>	Cử nhân kinh tế - Đại học Tài chính kế toán Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên HĐQT Tập đoàn Bảo Việt; - Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt 	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng Kế toán Công ty bảo hiểm Hà Nội - Phó Trưởng phòng BH Con người; Trưởng phòng Quản lý đại lý - Trưởng Ban kiểm toán hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ, Phó Giám đốc Kiểm toán nội bộ Tập đoàn, Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt 	Việt Nam
Ông Trần Vĩnh Đức <i>Thành viên</i> <i>(Miễn nhiệm từ ngày 24/12/2018)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến sỹ kinh tế chuyên ngành Tài chính - Bảo hiểm, Đại học Tổng hợp Humboldt, Đức - Kỹ sư Kinh tế chuyên ngành Tài chính - Bảo hiểm – Đại học Tổng hợp Humboldt, Đức 	Thành viên HĐQT Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh (đã về hưu theo chế độ)	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng TCTy Bảo hiểm Việt Nam - Trưởng Ban kiểm soát, Phó Tổng Giám đốc TCTy Bảo hiểm Việt Nam; 	Việt Nam
Ông Đào Nam Hải	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Quản trị kinh doanh – Đại học quốc gia Hà Nội & Đại học Irvine Hoa Kỳ - Thạc sỹ Luật kinh tế, 	Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO)	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng Tổng hợp kiêm Trợ lý Tổng Giám đốc Công ty PJICO - Trưởng phòng Thị trường kiêm Trợ lý Tổng Giám đốc kiêm Giám 	Việt Nam

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
	Viện Nhà nước và Pháp luật - Cử nhân Tài chính doanh nghiệp – Đại học Kinh tế quốc dân		đốc Chi nhánh PJICO Lạng Sơn - Phó Tổng Giám đốc Công ty PJICO	
Ông Phạm Sỹ Danh <i>Thành viên độc lập</i>	- Sau Đại học, CHLB Đức - Cử nhân kinh tế, CHLB Đức		- Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước - Thứ trưởng Bộ Tài chính	Việt Nam
Ông Phạm Công Tú <i>Thành viên</i>	- Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Học viện Quản trị kinh doanh Vương quốc Bỉ - Cử nhân Tài chính - Đại học Tài chính - Kế toán	Tổng Giám đốc VINARE	- Kế toán trưởng VINARE - Phó Tổng Giám đốc VINARE	Việt Nam
Ông Mai Xuân Dũng <i>Thành viên</i>	- Thạc sỹ Kinh tế và Tài chính quốc tế, Đại học Queensland, New Zealand - Chứng chỉ Đại học bảo hiểm, Học viện Bảo hiểm - Tài chính Úc - New Zealand - Cử nhân Kinh tế bảo hiểm, Đại học Kinh tế quốc dân	Phó Tổng giám đốc VINARE	- Phó Trưởng phòng Tái bảo hiểm Hàng hải VINARE - Giám đốc Ban Hàng hải VINARE	Việt Nam
Ông Nguyễn Đình An <i>Thành viên</i>	- Thạc sỹ Kinh tế - Tài chính, Đại học Staffordshire, Anh Quốc - Cử nhân Kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	- Trưởng Ban Thư ký Tổng hợp Tập đoàn Bảo Việt - Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Việt Nam
Ông Beat Schnegg <i>Thành viên</i> <i>(Miễn nhiệm từ ngày 30/6/2018)</i>		- Trưởng bộ phận Quản lý nghiệp vụ Phi nhân thọ châu Á của Swiss Re. - Thành viên của Ủy ban Quản lý nghiệp vụ ET và Ban điều hành Swiss Re châu Á	- Trưởng nhóm chuyên trách về thị trường Bỉ và Hà Lan, Swiss Re - Trưởng bộ phận Tất toán trách nhiệm hợp đồng (Run-off) của Swiss Re Zurich và châu Á, Phi, Mỹ La tinh - Trưởng Nhóm Bồi thường Tài sản & Trách nhiệm châu Á (P&C) Swiss Re Singapore	Thụy Sĩ

Ban kiểm soát

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
Ông Trần Trung Tính <i>Trưởng Ban</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kinh tế quốc dân - Cử nhân Toán kinh tế & Bảo hiểm – Đại học Kinh tế quốc dân - Cử nhân Anh văn – Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội 	Phó Tổng Giám đốc Công ty bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BI)	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng phòng Bảo hiểm Tài sản Kỹ thuật Công ty Bảo Minh Hà Nội - Phó Giám đốc Công ty Bảo Minh Hà Nội - Trưởng phòng Phát triển kinh doanh BIC 	Việt Nam
Ông Trần Phan Việt Hải <i>Thành viên</i>	Cử nhân Bảo hiểm – Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội	Phó Tổng Giám đốc Công ty bảo hiểm Samsung - Vina (SVI)	Trưởng phòng, Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	Việt Nam
Bà Lê Thị Thanh Hiền <i>Thành viên</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Tài chính, Đại học Sydney - Cử nhân Kế toán, Đại học Kinh tế quốc dân 	Phó Phòng Tài chính Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	Kiểm toán viên cao cấp Công ty TNHH Kiểm toán PricewaterhouseCoopers	Việt Nam
Ông Vũ Ngọc Vượng <i>Thành viên</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học Frederick Taylor - Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Học viện Tài chính 	Chuyên viên Ban Đầu tư Tập đoàn Bảo Việt		Việt Nam
Ông Deepak Mohan <i>Thành viên</i> <i>(Miễn nhiệm từ ngày 05/10/2018)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Đại học St. Gallen, Thụy Sĩ - Cử nhân kinh tế Đại học Georgia, Hoa Kỳ - Chứng chỉ về Bảo hiểm Phi nhân thọ (Chartered Property Casualty Underwriter) và Quản trị rủi ro (Associate in Risk Management) 	Giám đốc Ban Phát triển Thị trường, Swiss Re châu Á	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên tham gia vào nhiều dự án Chiến lược và Phát triển của Tập đoàn Swiss Re - Ban Đầu tư chiến lược Swiss Re tại Hong Kong, tập trung vào các hoạt động đầu tư trực tiếp và phát triển doanh nghiệp tại Đông Nam Á 	Mỹ

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Chức vụ đang đảm nhiệm	Chức vụ công tác đã qua	Quốc tịch
Ông Phạm Công Tú <i>Tổng Giám đốc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Học viện Quản trị kinh doanh Vương quốc Bỉ - Cử nhân Tài chính - Đại học Tài chính - Kế toán 	Thành viên Hội đồng quản trị VINARE	<ul style="list-style-type: none"> - Kế toán trưởng VINARE - Phó Tổng Giám đốc VINARE 	Việt Nam
Ông Mai Xuân Dũng <i>Phó Tổng giám đốc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sĩ Kinh tế và Tài chính quốc tế, Đại học Queensland, New Zealand - Chứng chỉ Đại học bảo hiểm, Học viện Bảo hiểm - Tài chính Úc - New Zealand - Cử nhân Kinh tế bảo hiểm, Đại học Kinh tế quốc dân 	Thành viên Hội đồng quản trị VINARE	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Trưởng phòng Tái bảo hiểm Hàng hải VINARE - Giám đốc Ban Hàng hải VINARE 	Việt Nam
Ông Yves-Daniel Cochand <i>Phó Tổng giám đốc</i> <i>(Miễn nhiệm từ ngày 31/7/2018)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Luật, Thụy Sĩ - Cử nhân Đại học 		<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên Ban Lãnh đạo Bộ phận khai thác BH Trách nhiệm châu Âu, Swiss Re Zurich - Thành viên Ban Lãnh đạo Swiss Re Pháp - Giám đốc, Bộ phận các dịch vụ Tạm thời tại Swiss Re New York - Giám đốc, Trưởng Bộ phận khai thác hợp đồng cố định BH Phi nhân thọ Swiss Re Toronto - Trưởng bộ phận khai thác BH Trách nhiệm châu Á tại Hong Kong 	Thụy Sĩ
Ông Nguyễn Mạnh Linh <i>Phó Tổng giám đốc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thạc sỹ Kinh doanh quốc tế (MSC) - Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) - Kỹ sư Tin học 		<ul style="list-style-type: none"> - Phó Trưởng phòng Nhân sự-Tổng hợp VINARE, Trợ lý Tổng Giám đốc - Giám đốc Ban Quản lý Rủi ro 	Việt Nam

Định hướng phát triển

❖ *Tầm nhìn chiến lược*

TRỞ THÀNH NHÀ TÁI BẢO HIỂM CHUYÊN NGHIỆP Ở VIỆT NAM:

- Cung cấp các giải pháp dài hạn và các dịch vụ chất lượng quốc tế cho thị trường trong nước và khu vực
- Hỗ trợ thị trường bảo hiểm Việt Nam, hướng tới sự phát triển bền vững và hiệu quả
- Nhà đầu tư chuyên nghiệp
- Thực thi trách nhiệm cộng đồng trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội và góp phần nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của Việt Nam

❖ *Các giá trị cam kết*

- Lợi nhuận tối ưu cho nhà đầu tư,
- Nâng cao hiệu quả và tính sinh lợi của thị trường bảo hiểm:
 - + Quản lý rủi ro và nguồn vốn
 - + Đào tạo và chuyển giao kiến thức công nghệ
 - + Trung tâm thông tin thị trường bảo hiểm, tái bảo hiểm
- Phát triển bền vững thị trường bảo hiểm:
 - + Cung cấp năng lực tái bảo hiểm
 - + Hỗ trợ phát triển sản phẩm bảo hiểm mới
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam

❖ *Mục tiêu tăng trưởng và phát triển giai đoạn 2016 - 2020:* theo Chiến lược phát triển giai đoạn 2016 – 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 phê chuẩn

➤ Tăng trưởng

- Doanh thu Phí nhận Tái bảo hiểm: tăng trưởng bình quân 12%/năm
- Doanh thu Phí giữ lại: tăng trưởng bình quân 16%/năm
- Tỷ lệ Combined Ratio: bình quân 93%

➤ Phát triển bền vững

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam

Những rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty

TOÀN CẢNH RỦI RO CỦA VINARE

Với đặc thù của ngành bảo hiểm là kinh doanh rủi ro, việc xây dựng quy trình đánh giá và nhận diện rủi ro một cách chặt chẽ, có kiểm soát là yếu tố tiên quyết để đảm bảo an toàn vốn, thực hiện mục đích kinh doanh và gia tăng giá trị đầu tư cho cổ đông. VINARE luôn cố gắng nhận diện mọi rủi ro có thể ảnh hưởng đến doanh nghiệp, từ đó đưa ra biện pháp xử lý hiệu quả, đặc biệt là đối với những rủi ro cốt lõi.




Toàn cảnh rủi ro của VINARE		
Rủi ro cốt lõi	Rủi ro hoạt động	Các rủi ro khác
Rủi ro bảo hiểm <ul style="list-style-type: none">Nghị quyếtThiên taiDự phòng	Con người	Thanh khoản
	Quy trình	Chiến lược
Rủi ro tài chính/thị trường <ul style="list-style-type: none">Lãi suấtTỉ giáThị trường đầu tư	Hệ thống	Pháp lý
	Sự kiện bên ngoài	Danh tiếng
Rủi ro tín dụng <ul style="list-style-type: none">Mất khả năng thanh toánThay đổi xếp hạng ...		

NHẬN DIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC RỦI RO CỦA VINARE

Danh mục từ viết tắt

BH	Bảo hiểm	HD	Hoạt động
TT	Thị trường	TC	Tài chính
TD	Tín dụng	NS	Nhân sự
ĐT	Đầu tư	PL	Pháp lý
CL	Chiến lược	DT	Danh tiếng
IT	Hệ thống IT	DP	Dự phòng

Chú thích về tình trạng

	Rủi ro có thể ảnh hưởng nhỏ đến hoạt động, cũng như kết quả kinh doanh của VINARE, xu hướng giảm, tốc độ ảnh hưởng chậm và đang được xử lý một cách có hiệu quả hoặc có thể xử lý sau.
	Rủi ro có thể ảnh hưởng trung bình đến hoạt động, cũng như kết quả kinh doanh của VINARE, chưa rõ về xu hướng, tốc độ ảnh hưởng từ 6-12 tháng và cần rà soát lại các giải pháp đang có và theo dõi tính hiệu quả của giải pháp.
	Rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, cũng như kết quả kinh doanh của VINARE, xu hướng tăng, tác động nhanh, chưa được xử lý một cách có hiệu quả hoặc chưa có giải pháp, cần ưu tiên tìm giải pháp ngay lập tức.

1. Rủi ro từ thị trường bảo hiểm

- 1.1 Thị trường có tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng không như kỳ vọng: Nhóm nghiệp vụ có tái truyền thống chỉ tăng trưởng 4,5% so với mức tăng trưởng khoảng 13% của thị trường Phi nhân thọ, điều này làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng phí nhận tái bảo hiểm của VINARE.
- 1.2 Trình độ nguồn lực của thị trường nói chung còn thiếu và chất lượng không đồng đều. Tình trạng cạnh tranh phí kỹ thuật, tập trung vào việc giảm giá phí vẫn tiếp tục. Chất lượng quản trị, đánh giá rủi ro, giám định và giải quyết bồi thường còn yếu.
- 1.3 Chậm triển khai các chương trình bảo hiểm của Chính phủ (Bảo hiểm Nông nghiệp, Tàu cá, Tài sản công, Bảo hiểm thiên tai và Bảo hiểm vi mô) làm ảnh hưởng đến chiến lược mở rộng hoạt động cũng như thực hiện các mục tiêu 2015 – 2020 và xa hơn.

Giải pháp:

- VINARE sẽ tiếp tục theo dõi, bám sát tiến độ triển khai các chương trình này của Chính phủ để xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp.
 - Bên cạnh đó, VINARE tiếp tục hỗ trợ cơ quan quản lý, tham gia đóng góp ý kiến về việc xây dựng sản phẩm và chương trình triển khai sản phẩm bảo hiểm khác như Bảo hiểm Thiên tai và bảo hiểm Tài sản công thông qua việc đẩy mạnh hoạt động của ban Phát triển Bảo hiểm khu vực Công.
- 1.4 Ảnh hưởng từ chính sách của Chính phủ về phát triển lĩnh vực bảo hiểm: Với mục tiêu hướng tới phát triển toàn diện thị trường bảo hiểm an toàn, bền vững, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu bảo hiểm đa dạng của khách hàng, các doanh nghiệp bảo hiểm có năng lực tài chính vững mạnh, năng lực quản trị điều hành đạt chuẩn mực quốc tế, có khả năng cạnh tranh trong nước và khu vực như được đề cập trong Đề án “Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025” của Chính phủ, trong thời gian tới cơ quan quản lý sẽ triển khai các biện pháp cụ thể nhằm đạt được mục tiêu đặt ra, một số các giải pháp như hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, nâng cao tính minh bạch thông tin, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước từ công tác thanh tra, kiểm tra giám sát, xây dựng hệ thống thông tin hạ tầng kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu cho thị trường cũng như phát triển và nâng cao nguồn nhân lực cho thị trường. Điều này sẽ gây khó khăn trực tiếp đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm gốc và cũng sẽ ảnh hưởng gián tiếp tới VINARE trong việc đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong quá trình phối hợp thực hiện từng giải pháp nêu trên.

Giải pháp:

- VINARE đã có chính sách phát triển nguồn nhân lực trên cơ sở sàng lọc từ khi tuyển dụng và có chương trình đào tạo, phát triển phù hợp đối với các nhân sự có chức danh;
 - Hợp tác với các đối tác để phát triển các công cụ quản lý, công cụ định giá, các công cụ phục vụ cho việc nâng cao chất lượng quản trị, quản lý vốn, quản lý rủi ro.
 - Cung cấp chuỗi giá trị gia tăng cho thị trường trên tất cả các lĩnh vực.
- 1.5 Rủi ro từ môi trường đầu tư: Biến động lãi suất do tác động của chính sách kinh tế vĩ mô làm ảnh hưởng lớn đến thu nhập từ nguồn tiền gửi và trái phiếu trong danh mục đầu tư; Biến động giá trên thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến lợi nhuận đầu tư từ nguồn đầu tư cổ phiếu và từ danh mục ủy thác đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp khác.

Giải pháp:

- Đối với danh mục đầu tư tiền gửi và trái phiếu: Tổng công ty thực hiện thường xuyên việc đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức phát hành. Thực hiện các hợp đồng tiền gửi có điều khoản rút trước hạn và đa dạng kỳ hạn của các hợp đồng tiền gửi. Đối với việc đầu tư trái phiếu, VINARE duy trì việc ưu tiên hợp đồng mua trái phiếu đàm phán kèm theo điều khoản mua lại.

- Đối với danh mục đầu tư cổ phiếu và ủy thác đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp khác: Đánh giá tình hình thị trường, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp VINARE nắm giữ cổ phiếu, đồng thời bám sát kế hoạch quản lý tài sản của đơn vị nhận ủy thác. Theo dõi đánh giá, lập báo cáo hàng tuần/tháng/quí để có chính sách kịp thời.

2. Các rủi ro nội tại của VINARE: Nhận diện, Đánh giá, Giải pháp

2.1. Rủi ro kinh doanh tái bảo hiểm

Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
BH1	Đối với các rủi ro VINARE cần tái bảo hiểm sự chênh lệch về điều kiện, điều khoản giữa hợp đồng nhận tái bảo hiểm và hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thể khiến VINARE phải tự chịu tổn thất do không được chia sẻ/bảo vệ trong các hợp đồng nhượng tái của VINARE.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với hợp đồng Treaty: Các Ban nghiệp vụ chịu trách nhiệm rà soát, đảm bảo điều kiện, điều khoản của hợp đồng đầu ra luôn bao trùm được điều kiện và điều khoản của hợp đồng đầu vào. - Đối với dịch vụ tạm thời: kiểm soát chặt điều kiện điều khoản để có thể đưa vào hợp đồng nhượng tái. - Đối với các rủi ro VINARE giữ lại toàn bộ: xem xét kỹ lưỡng từng trường hợp trên cơ sở đánh giá rủi ro, lịch sử tổn thất cũng như các dự báo. 	▼	▼
BH2	<ul style="list-style-type: none"> - Sự kiện thiên tai lớn bất thường làm ảnh hưởng mạnh đến kết quả kinh doanh chung của cả Tổng Công ty (có thể phải chịu toàn bộ mức tự chịu 5 triệu USD hoặc cao hơn). - Việc thay đổi cấu trúc hợp đồng nhượng tái bảo hiểm của Nghiệp vụ Tài sản làm tăng rủi ro này do mức giữ lại gộp của VINARE tăng lên 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng event limit cho hợp đồng nhận nghiệp vụ Tài sản, Kỹ thuật. - Áp dụng sub-limit cho rủi ro thiên tai cho các dịch vụ tạm thời. - Mua hợp đồng bảo vệ Cat XL. - Tận dụng sự hỗ trợ của đối tác trong việc đánh giá rủi ro thiên tai. 	▶	▶
	<p><u>Cập nhật tại Q4.2018:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thỏa thuận hợp tác mới với đối tác Swiss Re để duy trì thực hiện đánh giá rủi ro thiên tai bằng mô hình; - Làm việc với các đối tác phát triển mô hình, brokers để hiểu rõ/cập nhật rủi ro thiên tai đối với thị trường Việt Nam và đối với danh mục bảo hiểm của VINARE; - Nâng mức bảo vệ rủi ro thiên tai. 			
BH3	Tích tụ rủi ro hơn MGL thông thường do sai sót thông tin, thiếu thông tin đồng bảo hiểm, hợp đồng	- Điều tra kỹ thông tin, đối chiếu thông tin bordereaux của hợp đồng cố định, kiểm soát đồng bảo hiểm trong hợp đồng nhận cố định.	▼	▼

Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
	không có bordereaux, khách hàng tự phân chia rủi ro...	- Đánh giá/phân tích MGL lớn nhất có thể và đưa giải pháp thích hợp từng tình huống.		
	<p><u>Cập nhật tại Q4.2018:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích khả năng tích tụ rủi ro đối với nghiệp vụ Kỹ thuật theo cơ cấu nhận tái bảo hiểm mới của UY 2018. Đưa ra giải pháp thực hiện để các ban BCA, Kỹ thuật, QLRR cùng phối hợp kiểm soát; - Các trường hợp có thể xảy ra tích tụ được xử lý theo giải pháp đã đưa ra và được tiếp tục theo dõi. 			
BH4	Chưa có công cụ định phí hiệu quả áp dụng được cho thực tế thị trường Việt Nam.	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích bảo vệ phương án tái tục hợp đồng hàng năm trước Ban điều hành trên cơ sở đánh giá số liệu lịch sử, xu hướng tổn thất đồng thời xem xét chất lượng quản lý rủi ro của khách hàng và tổng thể quan hệ trao đổi dịch vụ với từng khách hàng để quyết định mức phí phù hợp. - Sử dụng các công cụ định phí của nhà tái bảo hiểm làm cơ sở tham khảo. 	▼	▼
	Trích lập dự phòng nghiệp vụ không đầy đủ.	<ul style="list-style-type: none"> - Tuân thủ hướng dẫn trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định pháp luật. - Đối chiếu với phương pháp trích lập dự phòng theo chuẩn mực quốc tế khác để tham khảo. 		
BH5	<p><u>Cập nhật tại Q4.2018:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ định kỳ hàng Quý tuân thủ đúng theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt; - Duy trì hợp đồng dịch vụ Actuary để đánh giá, xác nhận kết quả tính toán; - Thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ theo chuẩn mực IFRS (hàng năm) để so sánh và đánh giá mức độ đầy đủ trong trích lập dự phòng hiện tại. 		▼	▼
BH6	Tỷ lệ phí giảm do cạnh tranh phí kỹ thuật từ thị trường bảo hiểm gốc làm ảnh hưởng đến doanh thu phí của VINARE, làm mất cân bằng giữa mức phí nhận và trách nhiệm nhận; đồng thời gây khó khăn cho VINARE trong việc thu xếp hợp đồng tái bảo hiểm.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với hợp đồng treaty: xem xét từng hợp đồng, cân nhắc kỹ lưỡng khi ký kết đảm bảo hiệu quả (quản trị rủi ro, quản trị chi phí, đánh giá xu hướng tổn thất). - Đối với hợp đồng facultative: tuân thủ quy trình khai thác, xem xét đánh giá cẩn thận đối với từng dịch vụ để quyết định đảm bảo hiệu quả. 	▲	▲

Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
BH7	<p>Chênh lệch tỷ giá dẫn gây ra bất lợi cho VINARE khi thanh toán do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện điều khoản hợp đồng về thanh toán tiền USD. Quy định về ngoại hối các Công ty gốc vẫn thanh toán cho VINARE bằng tiền VNĐ trong khi VINARE phải thanh toán với nhà tái bằng tiền USD. - Tỷ giá biến động nhiều dẫn đến ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đến kết quả kinh doanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thỏa thuận từ đầu với Công ty gốc về việc sử dụng tỷ giá để phòng bất lợi khi chi trả tồn thất với tỷ giá cao. - Phối hợp giữa các Ban BCA, Kế toán để dự trữ nguồn ngoại tệ hợp lý. - Tuân thủ quy trình và chấp hành nghiêm túc việc thu đòi tái bảo hiểm. Chi trả tái bảo hiểm theo thời hạn quy định/thỏa thuận. - Thường xuyên đánh giá xu hướng vận động của tỷ giá để có chính sách kịp thời. 	▶	▶
	<p><u>Cập nhật tại Q4. 2018:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng; - Phân tích độ nhạy để đánh giá ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá đến lợi nhuận trước thuế trong năm. 			

2.2. Rủi ro đầu tư/tài chính

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
ĐT1	<p>Tích tụ đầu tư do tập trung vốn/tài sản đầu tư vào một hoặc một nhóm đối tác có liên quan với nhau dẫn đến kết quả đầu tư có thể bị ảnh hưởng lớn nếu đối tác có kết quả kinh doanh không thuận lợi.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của đối tác. - Thực hiện giới hạn phân bổ đầu tư theo Quy chế Đầu tư. 	▼	▼
	<p><u>Cập nhật tại Quý 4.2018:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ban Giám đốc đã đánh giá lại hiệu quả của danh mục đầu tư cho thấy kết quả chung đạt và vượt các mục tiêu đề ra. - Phân bổ tài sản đầu tư theo chính sách kiểm soát phân bổ thông qua Quy chế và các quyết định của HĐQT. - Đánh giá lại tổng danh mục góp vốn và đã có giải pháp thích ứng (thoái vốn, phân bổ lại, kiểm soát bằng các công cụ khác). 			
ĐT2	<p>Biến động lãi suất do tác động của chính sách kinh tế vĩ mô làm ảnh hưởng lớn đến thu nhập từ nguồn tiền gửi và trái phiếu trong danh mục đầu tư.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức phát hành. Hợp đồng tiền gửi có điều khoản rút trước hạn. Đa 	▶	▼

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
		dạng các kỳ hạn của các hợp đồng tiền gửi và ưu tiên hợp đồng mua trái phiếu đàm phán kèm theo điều khoản mua lại.		
ĐT3	Biến động giá trên thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến lợi nhuận đầu tư từ nguồn đầu tư cổ phiếu và từ danh mục ủy thác đầu tư, đầu tư vào doanh nghiệp khác.	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình thị trường, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp VINARE nắm giữ cổ phiếu, đồng thời bám sát kế hoạch quản lý tài sản của đơn vị nhận ủy thác. - Theo dõi đánh giá, lập báo cáo hàng tuần/tháng/quí/năm về danh mục ủy thác, đầu tư vào doanh nghiệp khác để có chính sách kịp thời. 	▼	▼
	<p><u>Cập nhật tại Q4.2018:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Duy trì, tuân thủ hạn mức đầu tư trong quy chế đầu tư; - Tiếp tục theo dõi diễn biến thị trường, cũng như năng lực/kết quả kinh doanh của đơn vị nhận ủy thác để ứng phó kịp thời. 			
ĐT4	Tính thanh khoản không đảm bảo do danh mục đầu tư gặp khó khăn trong việc thực hiện đầu tư hoặc chuyển đổi tài sản đầu tư thành tiền hoặc giá trị thanh khoản không đạt kỳ vọng.	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì tỷ trọng lớn tiền gửi trong tổng danh mục đầu tư. Hợp đồng tiền gửi có điều khoản rút vốn trước hạn. Quản lý dòng tiền hợp lý. - Ưu tiên trái phiếu niêm yết có điều khoản thu xếp chuyển nhượng trước hạn. - Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn niêm yết. - Lựa chọn đầu tư cổ phiếu có tính thanh khoản cao. - Xây dựng những tiêu chí về thanh khoản trong hợp đồng ủy thác đầu tư. 	▼	▼

2.3. Rủi ro tín dụng

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
TD.BH1	Không thu đòi được bồi thường tái bảo hiểm dịch vụ tạm thời đối với các nhà nhận tái bảo hiểm ngoài nước do đối tác mất khả năng thanh toán hoặc chậm trễ/không hợp tác trong việc trả bồi thường.	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo thanh toán phí cho các nhà nhận tái đúng thời hạn. - Thu xếp tái bảo hiểm theo đúng hướng dẫn khai thác, tuân thủ tiêu chuẩn các nhà nhận tái bảo hiểm theo quy định của BTC. 	▼	▼

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
	<p><u>Cập nhật tại Q4.2018</u></p> <p>- Duy trì tuân thủ hướng dẫn khai thác khi thu xếp TBH, theo dõi cập nhật xếp hạng tín nhiệm của các nhà nhận tái của VINARE; tuân thủ quy định về nhà nhận tái bảo hiểm của BTC.</p>			
TD.BH2	<p>Thanh toán và thu đòi công nợ không tuân thủ đúng theo tiến độ thanh toán quy định trong hợp đồng TBH phát sinh do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc phát sinh chứng từ muộn ảnh hưởng đến hạn thanh toán theo hợp đồng. - Khách hàng cố tình kéo dài thời gian không hợp tác trong việc thanh toán công nợ. - Không thu đòi được do không thỏa mãn các yêu cầu về tài liệu hỗ trợ của khách hàng yêu cầu. - Việc chậm thanh toán phí có thể dẫn tới khách hàng từ chối thanh toán tổn thất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lên kế hoạch thu đòi công nợ định kỳ và có hệ thống. - Gặp gỡ khách hàng nhằm trao đổi giải quyết vướng mắc. - Báo cáo xin hỗ trợ từ ban lãnh đạo đối với các trường hợp tồn đọng quá lâu không có hướng giải quyết. - Phân công nhân sự chuyên trách theo dõi thu đòi đối trừ. - Tăng cường hoạt động của Tiểu ban xử lý nợ. - Tuyệt đối tuân thủ các hướng dẫn về khai thác, bồi thường và thanh toán tái bảo hiểm. 	▶	▶
TD.BH3	<p>Không đảm bảo biên khả năng thanh toán theo quy định của Pháp luật.</p>	<p>Hiện nay tỷ lệ BKNTT của doanh nghiệp / BKNTT tối thiểu của VINARE ở mức cao nhất trong thị trường bảo hiểm Việt Nam. Tỷ lệ này có thể giảm 1 chút trong tương lai khi đặt kế hoạch kinh doanh có tăng trưởng về doanh thu phí nhận, tuy nhiên vẫn luôn duy trì ở mức cao đảm bảo không vi phạm quy định của Pháp luật.</p>	▼	▼
	<p><u>Cập nhật tại Q4.2018:</u></p> <p><i>Hiện nay BKNTT đang được duy trì ở mức cao (> 8 lần BKNTT tối thiểu theo qui định của Bộ Tài chính).</i></p>			
TD.ĐT1	<p>Ngân hàng, tổ chức mất khả năng thanh toán hoặc thanh toán không đúng cam kết, thanh toán không đúng hạn và/hoặc Giảm giá trị đầu tư do biến động kết quả kinh doanh của đối tác.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức phát hành. - Cập nhật xếp hạng của các tổ chức tín dụng để có giải pháp điều chỉnh phân bổ tài sản đầu tư. - Hợp đồng tiền gửi có điều 	▼	▼

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
		khoản rút trước hạn. Đa dạng các kỳ hạn của các hợp đồng tiền gửi. - Ưu tiên hợp đồng mua trái phiếu kèm theo điều khoản mua lại.		

2.4. Rủi ro hoạt động

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
HD.NS1	- Cán bộ chưa hiểu rõ hướng dẫn khai thác, hướng dẫn bồi thường, không tuân thủ đúng các hướng dẫn (ví dụ: chấp nhận rủi ro bị loại trừ, nhận cao hơn mức được phép hoặc xử lý bồi thường không chính xác). - Thực hiện không đúng phân cấp khai thác.	- Định kỳ, phổ biến nội dung mới thay đổi trong các hướng dẫn nghiệp vụ của VINARE đến từng cán bộ thực hiện. - Đảm bảo tuân thủ nguyên tắc kiểm tra chéo (lãnh đạo Ban kiểm soát).	▼	▼
HD.NS2	Đánh giá/nhận định sai chất lượng rủi ro do thiếu thông tin từ khách hàng hoặc do năng lực của cán bộ khai thác, cán bộ đánh giá hoặc do sơ suất cá nhân.	- Cán bộ khai thác, cán bộ đánh giá xem xét kỹ các thông tin được cung cấp, chủ động yêu cầu khách hàng cung cấp đủ thông tin nếu thiếu hoặc làm rõ thông tin. - Đảm bảo tuân thủ quy trình khai thác/đánh giá và nguyên tắc kiểm tra chéo. - Tổ chức đào tạo, trao đổi nội bộ.	▶	▶
HD.NS3	Mất nhân sự chủ chốt ở mức lãnh đạo Ban có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động của VINARE trong thời gian trung hạn (< 1 năm).	Thúc đẩy việc thực hiện các chính sách đãi ngộ, chính sách phân phối, thu hút nhân tài.	▼	▼
HD.NS5	Rủi ro đạo đức và hành vi lệch chuẩn của người lao động có thể ảnh hưởng đến danh tiếng/uy tín của công ty hoặc gây bất lợi cho Tổng Công ty.	- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp và các giải pháp liên quan đến sinh hoạt cộng đồng, tuyên truyền giáo dục... - Thực thi và giám sát thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của Tổng Công ty.	▶	▶
HD.IT1	Hệ thống IT phụ thuộc vào nhà cung cấp; Tốc độ xử lý của hệ thống IT chậm không đáp ứng được yêu cầu làm cho việc phát	- Thường xuyên yêu cầu IT bổ sung rà soát hệ thống biểu báo. - Có biện pháp phân tán khối lượng dữ liệu để giảm tải hệ	▶	▶

Mã	Nhận diện và đánh giá	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
	sinh và thông kê số liệu không thể thực hiện được.	<p>thông cải thiện tốc độ chạy của hệ thống IT.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng sẵn các phương án khôi phục hoạt động đối phó với các tình huống. 		
HD.IT2	An toàn bảo mật thông tin chưa chặt chẽ, có thể lộ thông tin về dữ liệu nghiệp vụ.	<ul style="list-style-type: none"> - Phân cấp truy cập, sao chép dữ liệu đến từng Ban, từng cán bộ. - Sử dụng biện pháp ngăn chặn người dùng có thể copy dữ liệu bằng USB. 	▼	▼

2.5. Rủi ro pháp lý





Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
PL1	<p>Rủi ro này có thể phát trong quá trình hoạt động kinh doanh khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xảy ra tranh chấp với khách hàng nhận/nhượng tái của VINARE. - Không đáp ứng được hoặc không nắm bắt kịp thời những thay đổi, bổ sung, quy định của luật pháp trong kinh doanh tái bảo hiểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban pháp chế bán chuyên trách, hội đồng nghiệp vụ, hội đồng đầu tư chịu trách nhiệm tư vấn cho lãnh đạo Tổng Công ty. - Thuê chuyên gia, tư vấn trong trường hợp cần thiết. 	▲	▶
PL2	<p>Rủi ro vi phạm quy định của pháp luật về sở hữu chéo.</p> <p><u>Cập nhật tại Q4.2018:</u> <i>Tổng Công ty đã rà soát và lên kế hoạch thoái vốn để thực hiện trong năm 2018- 2019.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ban Đầu tư tiếp tục trình phương án thoái vốn để đảm bảo việc tuân thủ quy định của pháp luật. 	▼	▼

2.6. Rủi ro danh tiếng

Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
DT1	Xảy ra tranh chấp, khiếu kiện với khách hàng gốc, NĐBH làm ảnh hưởng đến uy tín của VINARE trong thị trường.	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ động giải quyết mọi tranh chấp trên cơ sở đàm phán. - Thuê tư vấn trong trường hợp cần thiết. 	▼	▼
DT2	<p>Không giữ được xếp hạng tín nhiệm hiện tại do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức xếp hạng thay đổi 	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm bắt kịp thời những thay đổi trong phương pháp đánh giá của A.M. Best để có những thay đổi 	▼	▼

	<p>phương pháp đánh giá, yêu cầu chặt chẽ cao hơn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết quả kinh doanh không tốt và kế hoạch kinh doanh của VINARE không đảm bảo sự tăng trưởng cũng như hiệu quả làm suy giảm sức mạnh của bảng cân đối. 	<p>thích hợp đáp ứng nhu cầu mới trong đánh giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực thi khắc phục 1 cách triệt để các khuyến cáo của A. M. Best. - Tiếp tục nỗ lực cải thiện kết quả kinh doanh và xây dựng chiến lược tăng trưởng phù hợp đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. 		
--	--	---	--	--

2.7. Rủi ro chiến lược

Mã	Nhận diện	Giải pháp hiện tại	Tình trạng	
			Q2.2018	Q4.2018
CL1	<p>Thị phần và vị trí thị trường nghiệp vụ sụt giảm do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhu cầu tái bảo hiểm giảm do năng lực của các Công ty gốc gia tăng. - Cạnh tranh trực tiếp với các Công ty trong và ngoài nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường mở rộng thị trường một cách thận trọng. - Phát triển khai thác sản phẩm mới và các giải pháp tái bảo hiểm và tham gia tích cực vào các chương trình bảo hiểm của Chính phủ. - Nghiên cứu hoàn thiện báo cáo thị trường và khách hàng và lập chính sách đối với từng khách hàng, thị trường. 		
CL2	<p>Chậm triển khai các chương trình bảo hiểm của Chính phủ (bảo hiểm nông nghiệp, tàu cá, tài sản công, bảo hiểm thiên tai và bảo hiểm vi mô) làm ảnh hưởng đến chiến lược mở rộng hoạt động cũng như thực hiện các mục tiêu 2015 – 2020 và xa hơn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - VINARE tiếp tục hỗ trợ cơ quan quản lý, tham gia đóng góp ý kiến về việc xây dựng sản phẩm và chương trình triển khai. - Tiếp tục bám sát tiến độ triển khai các chương trình của chính phủ để xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp. 		

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2018

- ❖ **Tình hình hoạt động kinh doanh**
- ❖ **Tổ chức và nhân sự**
- ❖ **Tình hình hoạt động đầu tư**
- ❖ **Tình hình tài chính**
- ❖ **Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**
- ❖ **Phát triển bền vững**
- ❖ **Chính sách liên quan đến người lao động**

Tình hình hoạt động kinh doanh 2018

❖ *Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất 2018 đã được kiểm toán*

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2017	% so với KH 2018	% so với 2017
Doanh thu phí tái bảo hiểm	1.802.718	1.651.472	101,8%	109,2%
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.017.977)	(1.064.579)	93,2%	95,6%
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	682.703	569.524	105,2%	119,9%
Doanh thu thuần hoạt động KDBH	946.349	818.767		115,6%
Tổng chi phí hoạt động KDBH	811.260	697.160		116,4%
Lợi nhuận gộp KDBH	135.089	121.608		111,1%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	235.998	211.582		111,5%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	79.309	65.772		120,6%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	291.779	267.418		109,1%
Lợi nhuận khác	20.996	11.310		185,6%
Phần lợi nhuận thuần từ công ty liên kết	45.997	35.531		129,5%
Lợi nhuận trước thuế	358.421	310.670		115,4%
Lợi nhuận sau thuế	302.049	259.233		116,5%

❖ *Số liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ*

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2017	% so với KH	% so với 2017
Doanh thu phí tái bảo hiểm	1.802.718	1.651.472	101,8%	109,2%
Phí nhượng tái bảo hiểm	(1.017.977)	(1.064.579)	93,2%	95,6%
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	682.703	569.524	105,2%	119,9%
Doanh thu thuần hoạt động KDBH	946.349	818.767		115,6%
Tổng chi phí hoạt động KDBH	811.260	697.160		116,4%
Lợi nhuận gộp KDBH	135.089	121.608		111,1%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	238.892	221.374		107,9%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	79.309	65.772		120,6%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	294.673	277.210		106,3%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2018	Thực hiện 2017	% so với KH	% so với 2017
Lợi nhuận khác	21.358	11.668		183,0%
Lợi nhuận trước thuế	315.680	285.290	102,5%	110,7%
Lợi nhuận sau thuế	261.454	233.853		111,8%

Tổ chức và nhân sự

❖ Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc	0,21%
2	Mai Xuân Dũng	Phó Tổng giám đốc	0,03%
3	Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng giám đốc	0,01%
4	Yves-Daniel Cochand (Miễn nhiệm từ ngày 31/7/2018)	Phó Tổng giám đốc	0,00%
5	Lưu Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng	0,12%

❖ **Thay đổi nhân sự Ban Tổng giám đốc:** Phó Tổng giám đốc Yves-Daniel Cochand miễn nhiệm từ ngày 31/7/2018 do hết thời hạn cử sang làm việc tại VINARE

❖ Số lượng cán bộ, nhân viên

- Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31/12/2018 là 101 người (tại ngày 31/12/2017 là 101 người)

❖ Chính sách đối với người lao động

➤ Chính sách tuyển dụng và đào tạo:

- Chính sách tuyển dụng tại VINARE được thực hiện công khai, dân chủ, đúng quy trình và tiêu chuẩn quy định, kèm với các chính sách thu hút và giữ nhân tài, đảm bảo tuyển dụng được những cán bộ có năng lực, trình độ, đáp ứng các yêu cầu về quản lý và hoạt động kinh doanh.
- Việc tuyển dụng và sắp xếp, bố trí công việc được thực hiện đảm bảo phù hợp năng lực, phẩm chất của người lao động, phát huy năng lực, đóng góp của người lao động cho doanh nghiệp, tạo điều kiện cho người lao động có sự thăng tiến trong nghề nghiệp.
- Người lao động được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên thông qua các chương trình đào tạo nội bộ, các khóa đào tạo về Bảo hiểm – Tái bảo hiểm trong nước và nước ngoài.
- Trong năm 2018, đã có 21 lượt cán bộ được cử đi đào tạo, hội thảo, hội nghị trong nước và nước ngoài.

➤ Chính sách trả lương, khen thưởng, phúc lợi:

- VINARE chủ trương xây dựng chính sách đãi ngộ mang tính dài hạn, đảm bảo dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch, khuyến khích người có tài, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật, năng suất lao động cao, đóng góp nhiều vào kết quả hoạt động của VINARE. Tạo đòn bẩy khuyến khích lợi ích vật chất nhằm phát huy sức mạnh sáng tạo, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động trong hoạt động kinh doanh.
- Triển khai hệ thống quản lý hiệu quả làm việc bao gồm: xây dựng bản mô tả công việc của từng vị trí, cá nhân người lao động lập bảng kế hoạch mục tiêu cá nhân hàng năm, đánh giá hiệu quả làm việc giữa kỳ và cuối kỳ dựa trên kế hoạch mục tiêu cá nhân đã được phê duyệt.

- ❖ **Những thay đổi trong chính sách đối với người lao động:** Thay đổi chế độ phân phối theo hiệu quả kinh doanh, gắn liền với kết quả kinh doanh, kết quả đánh giá cán bộ, đảm bảo sự hợp lý và các mục tiêu của chính sách nhân sự.

Tình hình hoạt động đầu tư 2018

Danh mục đầu tư tại 31/12/2018

Đơn vị: triệu VND

STT	Danh mục đầu tư	2018	2017	+/-	Tỷ trọng
1	Tiền gửi	2.463.000	2.180.000	+283.000	66,9%
2	Trái phiếu, công trái	220.000	270.000	-50.000	6,0%
3	Góp vốn DN khác	647.366	655.445	-8.079	17,6%
4	Đầu tư chứng khoán, Chứng chỉ quỹ, Ủy thác đầu tư	285.000	275.500	+9.500	7,7%
5	Văn phòng cho thuê	10.664	10.983	-319	0,3%
7	Đầu tư BĐS	13.304	13.304	0	0,4%
8	Tiền gửi không kỳ hạn	42.229	65.003	-22.774	1,1%
	Tổng cộng	3,681,563	3.470.235	+211.328	100%

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

❖ Tình hình hoạt động kinh doanh

Đơn vị: triệu VND

Công ty	Doanh thu thuần			Lợi tức trước thuế		
	2018	2017	2018/2017	2018	2017	2018/2017
Liên doanh SVI	366.062	339.499	107,8%	230.511	178.511	129,1%
Vinare Invest	24.875	4.274	582,0%	16.965	1.264	1.342,1%

❖ Tình hình tài chính

Công ty	Vốn ĐL thực góp 31/12/18 (Triệu đ)	Vốn CSH 31/12/18 (Triệu đ)	GT sổ sách 31/12/18 (đ/CP)	Giá vốn đầu tư (đ/CP)
L/doanh SVI	500.000	1.035.371	20.707	10.000
Vinare Invest	93.919	100.379	10.688	10.000

Tình hình tài chính

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị: tr. VND

Chỉ tiêu	2018	2017	Tỷ lệ % 2018/17
Tổng giá trị tài sản	6.673.926	6.471.681	103,1%
Doanh thu thuần KDBH	946.349	818.767	115,6%
Lợi nhuận gộp KDBH	135.089	121.608	111,1%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	235.998	211.582	111,5%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	291.779	267.418	109,1%
Lợi nhuận khác	20.996	11.310	185,6%
Phần lợi nhuận thuần từ công ty liên kết	45.997	35.531	129,5%
Lợi nhuận trước thuế	358.421	310.670	115,4%
Lợi nhuận sau thuế	302.049	259.233	116,5%
Lợi nhuận sau thuế có thể phân phối cho cổ đông (không bao gồm CLTG đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ)	291.319	260.336	111,9%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	54,4%	62,6%	

❖ Báo cáo tài chính công ty mẹ

Đơn vị: tr. VND

Chỉ tiêu	2018	2017	Tỷ lệ % 2018/17
Tổng giá trị tài sản	6.456.011	6.313.778	102,3%
Doanh thu thuần KDBH	946.349	818.767	115,6%
Lợi nhuận gộp KDBH	135.089	121.608	111,1%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	238.892	221.374	107,9%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	294.673	277.210	106,3%
Lợi nhuận khác	21.358	11.668	183,0%
Lợi nhuận trước thuế	315.680	285.290	110,7%
Lợi nhuận sau thuế	261.454	233.853	111,8%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

❖ Báo cáo tài chính hợp nhất

Chỉ tiêu	2018	2017	Ghi chú
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,44	1,40	Lần
- Khả năng thanh toán nhanh	0,68	0,64	Lần
2. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	20,24	19,10	%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	79,76	80,90	%
3. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	55,25	57,99	%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	44,75	42,01	%
4. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu	27,33	27,84	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu	23,04	23,23	%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản	5,37	4,80	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	4,53	4,01	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	10,24	9,64	%

❖ Báo cáo tài chính công ty mẹ

Chỉ tiêu	2018	2017	Ghi chú
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	1,77	1,69	Lần
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,44	1,40	Lần
- Khả năng thanh toán nhanh	0,68	0,64	Lần
2. Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	18,60	17,40	%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	81,40	82,60	%
3. Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	56,44	59,05	%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	43,56	40,95	%
4. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	24,25	25,42	%

Chỉ tiêu	2018	2017	Ghi chú
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	20,09	20,83	%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	4,89	4,52	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	4,05	3,70	%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	9,30	9,05	%

Vốn cổ phần và Cơ cấu cổ đông

❖ **Cơ cấu cổ phiếu:** Đến ngày 04/06/2018

Chỉ tiêu	Số lượng
1. Tổng số cổ phiếu	131.075.937
- CP phổ thông chuyển nhượng tự do	109.406.861
- CP phổ thông chuyển nhượng có điều kiện	21.669.076
2. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại	131.075.937
- CP phổ thông chuyển nhượng tự do	109.406.861
- CP phổ thông chuyển nhượng có điều kiện	21.669.076

❖ **Cơ cấu cổ đông:** tính đến thời điểm 04/06/2018, cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty như sau:

TT	Loại cổ đông	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ /VDL
1	Cổ đông tổ chức:	127.570.157	97,33%
a	Trong nước	90.986.793	69,42%
	- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	52.906.035	40,36%
	- Các cổ đông pháp nhân khác	38.080.758	29,05%
b	Nước ngoài	36.583.364	27,91%
2	Cổ đông cá nhân:	3.505.780	2,67%
a	Trong nước	3.229.317	2,46%
b	Nước ngoài	276.463	0,21%
	Cộng	131.075.937	100%

❖ **Danh sách cổ đông lớn:** (tại thời điểm 04/06/2018)

TT	Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ sở hữu
1	SCIC	529.060.350.000	40,36%
2	Swiss Re	327.689.890.000	25,00%
3	Bảo Việt	120.268.200.000	9,18%
4	Quỹ đầu tư Bảo Việt	100.397.000.000	7,66%
5	Bảo Minh	84.275.100.000	6,43%

❖ **Thay đổi vốn đầu tư:** không có

❖ **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không có

❖ **Các chứng khoán khác:** không có

Báo cáo phát triển bền vững

❖ Định hướng phát triển bền vững

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư;
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

❖ Hành động cụ thể

- Thiết lập chiến lược, mục tiêu phát triển và kế hoạch hành động một cách rõ ràng và thường xuyên đánh giá, xem xét và hiệu chỉnh trong quá trình thực hiện;
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro trong nội bộ Tổng công ty để đảm bảo tăng trưởng hiệu quả và bền vững;
- Góp phần nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro trong thị trường bảo hiểm/tái bảo hiểm Việt Nam thông qua các hoạt động: đào tạo và chuyển giao kỹ thuật quản trị rủi ro và phòng ngừa rủi ro; cung cấp và đánh giá các thông tin về thị trường bảo hiểm và tái bảo hiểm và các thông tin có liên quan;
- Cung cấp các sản phẩm mới cho thị trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu của cộng đồng về bảo hiểm;
- Thu xếp tái bảo hiểm một cách an toàn và hiệu quả cho VINARE và các công ty nhượng tái, đảm bảo khả năng tài chính, thu hồi và chi trả bồi thường đầy đủ và kịp thời;
- Tư vấn chương trình tái bảo hiểm hiệu quả cho các công ty gốc;
- Tư vấn về các chính sách quản lý thị trường bảo hiểm và tái bảo hiểm, hướng tới sự phát triển bền vững;
- Đào tạo nhân lực về chuyên môn tái bảo hiểm cho thị trường;
- Tích cực tham gia các chương trình bảo vệ rủi ro cho cộng đồng: VINARE là nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm cho chương trình Bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm theo Nghị định 135 của Chính phủ và chương trình Bảo hiểm Thủy sản theo Nghị định 17 của Chính phủ. Phối hợp với Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm (Bộ Tài chính), Ngân hàng Thế giới nghiên cứu triển khai Bảo hiểm Thiên tai tại Việt Nam;
- Dành một nguồn ngân sách hợp lý cho các hoạt động hỗ trợ cộng đồng.

❖ Những chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Khám sức khỏe định kỳ: hàng năm, Tổng công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động
- Các chế độ bảo hiểm: ngoài các chế độ bảo hiểm bắt buộc theo quy định hiện hành của Nhà nước như Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp, Tổng công ty mua Bảo hiểm Tai nạn thân thể và Trợ cấp nằm viện cho người lao động.
- Các khoản trợ cấp: người lao động được hưởng các khoản trợ cấp từ quỹ phúc lợi trong các trường hợp sau:
 - Khó khăn đột xuất, ốm đau, bệnh tật
 - Trợ cấp đối với lao động nữ nghỉ sinh con
 - Tặng quà nhân dịp sinh nhật, nghỉ hưu, kết hôn

- Chi phí nghỉ mát hàng năm ...
- Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn: tùy theo nhu cầu hoạt động, kế hoạch và quy hoạch cán bộ, người lao động được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước
- Trong năm 2017, đã có 18 lượt cán bộ được cử đi đào tạo trong nước và nước ngoài. Bên cạnh đó, VINARE đã tổ chức đào tạo kỹ năng quản lý cấp trung, kỹ năng đàm phán và thuyết trình cho cán bộ quản lý và trong quy hoạch
- Người lao động được hưởng thu nhập từ lương và các lợi ích khác theo cơ chế gắn liền với hiệu quả lao động sản xuất kinh doanh.
- Chính sách bổ nhiệm cán bộ được minh bạch – công khai theo qui trình và cần trọng .

❖ *Trách nhiệm đối với cộng đồng*

- Đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa của Công đoàn Bộ Tài chính: 60 triệu đồng
- Ủng hộ các quỹ xã hội và tài trợ giáo dục: 315 triệu đồng
- Tặng chăn ấm, sách và học cụ cho trường Mẫu giáo Hùng Đô, Phú Thọ
- Tặng sổ tiết kiệm cho các gia đình chính sách phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm
- VINARE cũng dành khoản ngân sách đáng kể cho các hoạt động từ thiện khác: ủng hộ ngày Thương binh Liệt sĩ, ủng hộ quỹ hưu trí và các hoạt động từ thiện khác.
- Bình quân mỗi CBCNV đóng góp cho các hoạt động từ thiện trên 3 triệu đồng/người/năm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- ❖ **Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh**
- ❖ **Những tiến bộ đã đạt được**
- ❖ **Tình hình tài chính**
- ❖ **Những cải tiến về cơ cấu, chính sách quản lý**
- ❖ **Kế hoạch kinh doanh 2019**
- ❖ **Báo cáo đánh giá trách nhiệm môi trường và xã hội**

Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Kinh doanh nhận - nhượng tái bảo hiểm

- ❖ ***Thu phí nhận TBH năm 2018:*** Doanh thu phí 2018 đạt 1.802,7 tỷ, tăng 9,2% so với 2017, đạt 102% kế hoạch cả năm; doanh thu phí giữ lại đạt 784,7 tỷ VND, tăng 33,7% so với năm 2017 và đạt 116% kế hoạch cả năm, do những nguyên nhân sau:
 - Doanh thu phí từ thị trường trong nước và từ các nghiệp vụ truyền thống tăng trưởng thấp, đặc biệt nghiệp vụ Kỹ thuật.
 - Tăng trưởng doanh thu phí/phí giữ lại có sự đóng góp quan trọng từ việc khai thác và phát triển các sản phẩm mới (sản phẩm liên kết bảo hiểm-Ngân hàng) và mở rộng trao đổi dịch vụ từ thị trường nước ngoài một cách thận trọng.
- ❖ ***Lợi nhuận thuần kinh doanh nghiệp vụ năm 2018:*** đạt 55,4 tỷ VND, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm trước và bằng 102,7% so với kế hoạch. Nguyên nhân :
 - Nghiệp vụ tài sản có kết quả kinh doanh xấu do ảnh hưởng từ thiên tai.
 - Combined ratio tăng lên 91,9% so với 90,2% năm 2017 (Do chi bồi thường tăng, do trích lập dự phòng phí theo qui định).
- ❖ ***Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (bao gồm dự phòng bồi thường):*** 327 tỷ VND, tăng 8,3% so với năm trước. Trích lập bổ sung dự phòng bồi thường gấp hơn 7 lần so với dự kiến trong kế hoạch, trong đó dự phòng bồi thường cho các tổn thất của nghiệp vụ Tài sản chiếm đến 50%.

Công tác đầu tư tài chính

❖ Thu nhập hoạt động đầu tư:

- Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác năm 2018 của VINARE đạt 260 tỷ VND, vượt 2,5% so với kế hoạch và tăng 11,7% so với năm 2017.

Đơn vị: Tr. VND

STT		2018	2017	2018/2017
A	Doanh thu đầu tư & thu khác	355.261	303.707	117,0%
1	Tiền gửi ngân hàng	158.321	159.164	99,5%
2	Trái phiếu	20.918	14.655	142,7%
3	Cổ tức góp vốn	31.135	27.565	113,0%
4	Chứng khoán, chứng chỉ quỹ, Ủy thác đầu tư	47.834	39.394	121,4%
5	Văn phòng cho thuê	11.755	13.243	88,8%
6	Chênh lệch tỷ giá thanh toán và đánh giá lại ngoại tệ trong kỳ	73.584	48.684	151,1%
7	Thu khác	11.714	1.002	1169,1%
B	Chi phí đầu tư & chi khác	95.012	70.665	134,5%
C	Thu nhập đầu tư & hoạt động khác (C=A-B)	260.249	233.042	111,7%

Những tiến bộ Tổng Công ty đã đạt được

- Năm thứ hai liên tiếp được nằm trong bảng xếp hạng Top 500 Doanh nghiệp lợi nhuận tốt nhất 2018 - Xếp thứ 5/15 Top Doanh nghiệp ngành bảo hiểm có lợi nhuận tốt nhất do Chương trình xếp hạng Profit500 của Vietnam Report và VietnamNet công bố.
- Được nhận Giấy khen “Đã chấp hành tốt chính sách, pháp luật về Thuế năm 2017” của Cục thuế Hà Nội.
- Tổng Công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường vì sự phát triển ổn định và bền vững của thị trường bảo hiểm, cụ thể:
 - Phối hợp với Hội West of England tổ chức hội thảo P&I.
 - Tổ chức Hội nghị bảo hiểm Tàu cá đánh bắt xa bờ theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP và Nghị định 17/2018/NĐ-CP.
 - Phối hợp với Guy Carpenter tổ chức Hội thảo đánh giá rủi ro.
 - Tổ chức các cuộc hội thảo, đào tạo, đánh giá rủi ro theo chuyên đề, theo yêu cầu của các công ty bảo hiểm gốc.
- Tích cực tìm kiếm các giải pháp trong lĩnh vực Bảo hiểm Tàu cá, Bảo hiểm Nông nghiệp và các chuyên đề chính sách quản lý và phát triển thị trường bảo hiểm của chính phủ.
- Tiếp tục triển khai chương trình Quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM); Xây dựng Báo cáo rủi ro định kỳ 6 tháng và cả năm; duy trì các cuộc họp quản lý rủi ro nội bộ định kỳ để phân tích các tổn thất lớn của các nghiệp vụ, đánh giá rủi ro các dịch vụ mới.
- Ký hợp đồng dịch vụ Actuary với NMG: đảm bảo việc đánh giá tính chính xác và đầy đủ trong việc trích lập dự phòng nghiệp vụ.
- Đánh giá vốn yêu cầu trong trường hợp rủi ro thiên tai; Đánh giá vốn yêu cầu cho hoạt động Nghiệp vụ và Đầu tư để xác định yêu cầu vốn theo mô hình RBC – vốn yêu cầu theo rủi ro.
- Thay đổi chương trình Tái bảo hiểm đối với nghiệp vụ Tài sản.
- A.M. Best tái khẳng định năng lực tài chính (FSR) mức B++ (Tốt) và năng lực tín dụng dài hạn của tổ chức phát hành (ICR) mức “bbb+”.
- Ký kết Biên bản ghi nhớ (MOU) với Swiss Re để tiếp tục triển khai các lĩnh vực hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật: đào tạo và phát triển nguồn lực, năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực khai thác, năng lực quản lý, năng lực đầu tư, công nghệ thông tin. Thúc đẩy hoạt động của Ban Phát triển Dịch vụ Công nhằm tăng cường nghiên cứu các giải pháp và sản phẩm bảo hiểm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế - xã hội.

Tình hình tài chính (Báo cáo hợp nhất)

❖ Tình hình tài sản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2017	% thay đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)
I	TÀI SẢN				
1	Tổng tài sản	Tr. đ	6.673.926	6.471.681	103,1%
1.1	Tiền, đầu tư ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác	Tr. đ	4.453.749	4.167.964	106,9%
1.2	Phải thu khách hàng (ngắn hạn)	Tr. đ	869.496	1.067.450	81,5%
1.3	Tài sản dài hạn	Tr. đ	1.350.681	1.236.267	109,3%
2	Cơ cấu tài sản				
2.1	Tài sản dài hạn/ tổng tài sản	%	20,24	19,10	
2.2	Tiền, đầu tư ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác/ tổng tài sản	%	66,73	64,40	
2.3	Nợ phải thu/Tổng tài sản	%	13,03	16,50	
B	NGUỒN VỐN				
1	Tổng nguồn vốn	Tr. đ	6.673.926	6.471.681	103,1%
1	Nợ phải trả	Tr. đ	3.687.507	3.752.806	98,3%
	Trong đó: Dự phòng nghiệp vụ	Tr. đ	2.733.572	2.500.923	109,3%
2	Vốn chủ sở hữu, trong đó	Tr. đ	2.986.419	2.718.875	109,8%
	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tr. đ	36.252	30.900	117,3%
2	Cơ cấu nguồn vốn				
2.1	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55,25	57,99	
2.2	Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	%	44,75	42,01	

- Tổng tài sản của Vinare tại thời điểm 31/12/2018 đạt 6.673,9 tỷ VND, bằng 103,1% so với năm 2017. Cơ cấu tài sản không có biến động lớn so với năm 2017.
- Tổng nợ phải thu là 869 tỷ đồng. Tỷ trọng nợ phải thu trên tổng tài sản năm 2018 là 13,03% và được trích dự phòng đầy đủ theo đúng quy định. Các khoản nợ phải thu chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm.
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 đạt 2.986 tỷ VND, bằng 109,8% so với năm 2017.

❖ *Tình hình nợ phải trả*

Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2018 là 3.687 tỷ VND, chiếm 55,25% trên tổng nguồn vốn, bằng 98,3% so với năm 2017, trong đó dự phòng nghiệp vụ là 2.733 tỷ đồng chiếm 74,12% tổng nợ phải trả. Các khoản nợ phải trả chủ yếu là công nợ trong thanh toán tái bảo hiểm và được thanh toán theo thỏa thuận giữa các nhà Nhận- Nhượng tái bảo hiểm.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Thay đổi cấu trúc chương trình nhận/nhượng tái bảo hiểm phù hợp với thực tế, đảm bảo thận trọng và hiệu quả.
- Thực hiện kiện toàn các hướng dẫn khai thác, bồi thường và các qui định nội bộ về quản trị chi phí, các chính sách phân phối. Triển khai toàn diện Quản lý rủi ro doanh nghiệp (ERM).
- Xây dựng đề án chuyển đổi mô hình quản trị công ty đảm bảo tuân thủ các qui định của pháp luật và phù hợp với hoạt động của Tổng Công ty.
- Xây dựng mới chương trình IT cho bộ phận kế toán - tài chính.

Kế hoạch kinh doanh 2019

Mục tiêu định hướng

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	9%
Doanh thu phí giữ lại	20%
Lợi nhuận trước thuế (không bao gồm chênh lệch tỷ giá không được phân phối)	6,7%
Cổ tức dự kiến	12%

Kế hoạch kinh doanh 2019 sẽ được đệ trình cụ thể lên Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

Chủ trương chung:

- Tiếp tục tăng cường quản trị rủi ro, tuân thủ kỷ luật khai thác, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm.
- Tập trung nâng cao năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực tái bảo hiểm.
- Hoàn chỉnh đề án Thị trường và Khách hàng. Mở rộng quan hệ trao đổi dịch vụ trong nước và quốc tế nhằm tạo tiền đề cho việc đột phá trong thực thi chiến lược phát triển doanh số và thị phần. Đảm bảo mục tiêu hiệu quả và phát triển bền vững.
- Nâng cao năng lực cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường (quản lý rủi ro, đào tạo, sản phẩm, các giải pháp phát triển bền vững).
- Tích cực tham gia vào các chương trình bảo hiểm của Chính phủ và các giải pháp phát triển bền vững.
- Nâng cao chất lượng phân bổ tài sản đầu tư. Rà soát và kiện toàn các qui định về chiến lược phân bổ tài sản đầu tư, đánh giá và hiệu chỉnh trong quá trình thực hiện. Đảm bảo mục tiêu Hiệu quả - An toàn – Bền vững – Thanh khoản cao.
- Tiếp tục hoàn chỉnh đề án tổ chức lại bộ máy quản trị công ty và các chính sách về phát triển nhân sự.

Các giải pháp

❖ *Kinh doanh Tái bảo hiểm*

- Hoàn chỉnh đề án Thị trường – Khách hàng – Sản phẩm. Các giải pháp và mục tiêu đối với từng thị trường, sản phẩm, khách hàng.
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế.
- Dịch vụ quốc tế: xác định các thị trường tiềm năng và chiến lược tiếp cận và mở rộng trao đổi nhận/nhượng một cách thận trọng trên cơ sở đánh giá rủi ro. Tăng cường hợp tác với các công ty tái bảo hiểm quốc gia, đặc biệt đối với các công ty trong khu vực.
- Dịch vụ trong nước:
 - + Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm và giải pháp chuyển giao rủi ro mới (Bảo hiểm Nat Cat, Nông nghiệp, Trách nhiệm, ...) và kênh phân phối mới.
 - + Đối với các dịch vụ truyền thống: tiếp tục tăng cường quản trị rủi ro, tuân thủ kỷ luật khai thác, đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm.
 - + Tăng cường các hoạt động cung cấp giá trị gia tăng.

❖ *Đầu tư*

- Đánh chất lượng và giải pháp phân bổ tài sản đầu tư.
- Tìm kiếm cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, có bảo lãnh, thường xuyên đánh giá/kiểm soát danh mục ủy thác đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp khác để có giải pháp thích ứng.
- Rà soát lại và hoàn chỉnh các quy định nội bộ liên quan đến đầu tư trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu pháp luật thay đổi và phù hợp với hoạt động của VINARE.

❖ *Tài chính – Kế toán:*

- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các qui trình quản lý chi phí và các chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động.
- Tổ chức Vận hành chương trình IT kế toán mới được xây dựng.

❖ *Quản trị rủi ro:*

- Tăng cường hoạt động giám định rủi ro của VINARE và thị trường.
- Nâng cao năng lực quản lý tài sản – nợ phải trả (Asset Liability Management).

❖ *Quản trị công ty & Tổ chức bộ máy:*

- Xây dựng xong đề án chuyển đổi mô hình quản trị công ty.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

❖ *Công nghệ thông tin:*

- Vận hành hệ thống IT an toàn, hiệu quả.
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống.
- Hoàn thành xây dựng hệ thống kế toán tổng hợp.

Báo cáo đánh giá trách nhiệm môi trường và xã hội: đã báo cáo tại mục **Báo cáo phát triển bền vững**

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Tổng công ty

Hội đồng quản trị đánh giá chung:

Hội đồng quản trị đánh giá cao và ghi nhận nỗ lực của Tổng Công ty trong việc hoàn thành toàn diện và vượt mức các mục tiêu năm 2018 đã được Hội đồng quản trị đã giao .

Năng lực cạnh tranh của VINARE đã được cải thiện và nâng tầm.

Tổng Công ty chấp hành nghiêm chỉnh các qui định của Nhà nước, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng Công ty, các quyết định của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông trong hoạt động kinh doanh.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc

- Ban Giám đốc điều hành đã nghiêm túc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.
- Ban Giám đốc đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các Tiểu ban của Hội đồng quản trị.
- Ban Giám đốc tham dự đầy đủ và tích cực tham gia ý kiến tại các cuộc họp Hội đồng quản trị.
- Các đề xuất của Ban Giám đốc đối với Hội đồng quản trị đều được nghiên cứu, thảo luận và có ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Tổng giám đốc đã chỉ đạo Tổng công ty và các cán bộ quản lý khác chấp hành đầy đủ, kịp thời các quyết định của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông và các qui định của Nhà nước, Điều lệ Công ty niêm yết.
- Ban Giám đốc đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Tổng công ty cũng như đã có những giải pháp thích ứng và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

Kế hoạch, định hướng của HĐQT

Hội đồng quản trị thông qua và chỉ đạo Tổng công ty thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2019 như sau:

❖ Định hướng kế hoạch kinh doanh 2019

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Tăng trưởng
Doanh thu phí nhận	9%
Doanh thu phí giữ lại	20%
Lợi nhuận trước thuế (<i>không bao gồm chênh lệch tỷ giá không được phân phối</i>)	6,7%
Cổ tức dự kiến	12%

❖ **Nhiệm vụ trọng tâm 2019**

- Hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh 2019.
- Phát triển, đẩy mạnh các nghiên cứu/đề xuất trong lĩnh vực Bảo hiểm công.
- Tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực: Bảo hiểm Tài sản công, Bancassurance, Rủi ro thiên tai, Nông nghiệp, ... Tăng cường giải pháp/năng lực tái bảo hiểm cho thị trường.
- Tăng cường chuỗi cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng, từng bước phát triển, mở rộng thị trường.
- Đánh giá và hoàn thiện các chính sách phát triển nguồn lực; kiện toàn tổ chức bộ máy theo đề án; đưa vào sử dụng hệ thống IT cho Ban Tài chính – Kế toán.
- Tăng cường quản lý rủi ro (nội bộ & cung cấp giá trị gia tăng về quản lý rủi ro cho thị trường).
- Duy trì/nâng hạng xếp hạng tín nhiệm quốc tế.
- Tập trung quản trị chi phí theo hướng hiệu quả.
- Nâng cao năng lực đầu tư, giám sát chặt chẽ các danh mục, thực hiện đánh giá/thoái vốn theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Tổ chức thành công lễ kỷ niệm 25 năm thành lập VINARE.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

- ❖ **Hội đồng quản trị**
- ❖ **Ban kiểm soát**
- ❖ **Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát**

Hội đồng quản trị

Thành phần HĐQT: Hội đồng quản trị nhiệm kỳ III (2015 – 2019) do Đại hội đồng cổ đông ngày 24/4/2015 bầu ra gồm có các thành viên sau:

- Ông Lê Song Lai – Chủ tịch
- Ông Martyn Parker – Phó Chủ tịch HĐQT (*miễn nhiệm ngày 30/6/2018*)
- Ông Phan Kim Bằng – Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Công Tứ - Ủy viên HĐQT
- Ông Beat Schnegg - Ủy viên HĐQT (*miễn nhiệm ngày 30/6/2018*)
- Ông Phạm Sỹ Danh - Ủy viên HĐQT
- Ông Trần Vĩnh Đức - Ủy viên HĐQT (*miễn nhiệm ngày 24/12/2018*)
- Ông Đào Nam Hải – Ủy viên HĐQT
- Ông Mai Xuân Dũng - Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Đình An - Ủy viên HĐQT

Thành viên HĐQT độc lập

- Ông Beat Schnegg
- Ông Phạm Sỹ Danh

Các thành viên HĐQT không điều hành

- Ông Lê Song Lai
- Ông Phan Kim Bằng
- Ông Trần Vĩnh Đức
- Ông Phạm Sỹ Danh
- Ông Martyn Parker
- Ông Beat Schnegg
- Ông Đào Nam Hải
- Ông Nguyễn Đình An

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: theo kết quả chốt danh sách cổ đông ngày 4/6/2018

TT	Thành viên HĐQT	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 4/6/2018		Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 29/12/2017	
		Đại diện tổ chức	Cá nhân	Đại diện tổ chức	Cá nhân
1	Lê Song Lai	15,26%	0,02%	15,26%	0,02%
2	Phạm Công Tứ	12,97%	0,21%	12,97%	0,21%
3	Mai Xuân Dũng	12,13%	0,03%	12,13%	0,03%
4	Phan Kim Bằng	9,18%	0%	9,18%	0%
5	Trần Vĩnh Đức	6,43%	0,02%	6,43%	0,02%

6	Martyn Parker	0%	0%	0%	0%
7	Đào Nam Hải	2,50%	0%	2,50%	0%
8	Beat Schnegg	0%	0%	0%	0%
9	Phạm Sỹ Danh	0%	0%	0%	0%
10	Nguyễn Đình An	7,66%	0%	7,20%	0%

Các Tiểu ban của HĐQT

❖ Tiểu ban Chính sách Phát triển:

- Ông Lê Song Lai, Trưởng Tiểu ban
- Ông Martyn Parker, thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2018)
- Ông Phạm Công Tứ, thành viên

❖ Tiểu ban Nhân sự:

- Ông Phạm Sỹ Danh, Trưởng Tiểu ban
- Ông Phan Kim Bằng, thành viên
- Ông Beat Schnegg, thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2018).

❖ Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng:

- Ông Đào Nam Hải, Trưởng Tiểu ban
- Ông Mai Xuân Dũng, thành viên
- Ông Trần Vĩnh Đức, thành viên

Hoạt động của các Tiểu ban của HĐQT

❖ Tiểu ban Chính sách phát triển:

- Rà soát và đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển 2015 – 2020.
- Chỉ đạo và giám sát việc xây dựng và chuẩn bị chuyển đổi mô hình quản trị công ty theo đề án.

❖ Tiểu ban Nhân sự:

- Tham gia vào quá trình chuẩn bị chuyển đổi mô hình quản trị công ty những vấn đề liên quan đến nhân sự.
- Xem xét đánh giá nhân sự để bổ nhiệm / tái bổ nhiệm và kiện toàn nhân sự.

❖ Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng:

- Rà soát, đánh giá chính sách lương thưởng, thù lao.
- Duy trì chính sách lương, thưởng, thù lao đã áp dụng trong năm 2017.

Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Ông Lê Song Lai
- Ông Phan Kim Bằng
- Ông Trần Vĩnh Đức
- Ông Martyn Parker

- Ông Beat Schnegg
- Ông Phạm Công Tú
- Ông Phạm Sỹ Danh
- Ông Mai Xuân Dũng
- Ông Nguyễn Đình An

Hoạt động của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị đã họp trực tiếp 4 lần trong năm 2018

1. Phiên họp HĐQT lần thứ XII, Nhiệm kỳ III ngày 22/3/2018

- Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2017;
- Phê duyệt phương án phân phối lợi tức năm 2017 và trình ĐHĐCĐ thông qua;
- Phê duyệt và trình ĐHĐCĐ thông qua thù lao của HĐQT, BKS, tổ thư ký HĐQT năm 2017;
- Đồng ý chủ trương thoái vốn của VINARE tại PJICO;
- Phê chuẩn kế hoạch kinh doanh năm 2018;
- Thông qua Báo cáo giao dịch với các bên liên quan 2017;
- Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2017 và Quý I/2018;
- Nhất trí và trình ĐHĐCĐ thông qua đề xuất của Ban kiểm soát về danh sách các công ty kiểm toán độc lập lựa chọn sử dụng kiểm toán năm 2018;
- HĐQT ủy quyền Chủ tịch HĐQT phê chuẩn các tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên 2018 và giải quyết các công việc phát sinh khác liên quan đến việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2018.

2. Phiên họp HĐQT lần thứ XIII, Nhiệm kỳ III ngày 18/4/2018

3. Phiên họp HĐQT lần thứ XIV, Nhiệm kỳ III ngày 27/8/2018

- Ghi nhận báo cáo hoạt động và kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018;
- Về đề án chuyển đổi mô hình quản trị: Yêu cầu Ban điều hành phối hợp với đơn vị tư vấn, tập trung thực hiện các nội dung của đề án để trình cấp có thẩm quyền phê chuẩn. Trường hợp đề án được thông qua, yêu cầu Tổng Công ty xây dựng phương án cụ thể và các điều kiện cần thiết khác thực thi đề án;
- Về dự án phần mềm Kế toán tổng hợp: Tập trung triển khai để sớm đưa vào khai thác sử dụng theo kế hoạch.

4. Phiên họp HĐQT Phiên họp HĐQT lần thứ XV, Nhiệm kỳ III ngày 21/11/2018

- Ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng 2018;
- Về việc thực hiện Kết quả kiểm toán của Tổng Kiểm toán Nhà nước:
 - ✓ Đối với VINARE:
 - Ghi nhận báo cáo của VINARE về kết quả thực hiện các kết luận của Tổng Kiểm toán Nhà nước theo thông báo số 380/TB-KTNN; 612/TB-KTNN và 613/TB-KTNN ngày 28/8/2018 của Tổng Kiểm toán Nhà nước tại VINARE và VINARE Invest.
 - Yêu cầu ban lãnh đạo VINARE và người đại diện vốn của VINARE tại VINARE Invest tiếp tục chấn chỉnh, rà soát, nghiêm túc thực hiện các kiến nghị và kết luận của Tổng Kiểm toán đối với VINARE và VINARE Invest. Thực hiện chế độ báo cáo theo qui định.
 - ✓ Đối với VINARE Invest:

- Ghi nhận báo cáo của đoàn kiểm tra VINARE đối với VINARE Invest theo quyết định số 38/2018/QĐ-VNR ngày 10/9/2018 của Chủ tịch HĐQT VINARE.
- Yêu cầu người đại diện vốn VINARE tại VINARE Invest tăng cường phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban điều hành của VINARE Invest để thực hiện ý kiến kết luận và chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT VINARE Invest đối với hoạt động kinh doanh và các ý kiến, kết luận của Tổng Kiểm toán Nhà nước theo thông báo số 612/TB-KTNN và 613/TB-KTNN ngày 28/8/2018 của Kiểm toán Nhà nước đối với VINARE Invest đã được đề cập tại biên bản cuộc họp số 219/2018/BB-VNR ngày 1/11/2018 giữa Người đại diện vốn VINARE tại VINARE Invest và Biên bản họp số 220/2018/BB-VNR ngày 2/11/2018 giữa Chủ tịch HĐQT VINARE và Ban lãnh đạo VINARE, Ban lãnh đạo VINARE Invest, đoàn kiểm tra VINARE đối với VINARE Invest. Thực hiện chế độ báo cáo theo qui định.

Ngoài các phiên họp trực tiếp nêu trên, HĐQT đã lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản và thông qua các quyết định sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Quyết định số 01/2018/QĐ- HĐQT	8/3/2018	+ Phê duyệt thời gian, địa điểm và chương trình tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018.
2	Quyết định số 03/2018/QĐ-HĐQT	29/3/2018	+ Cử cán bộ tham gia Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 19/4/2018; + Chỉ định Tổ thư ký tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 19/4/2018; + Đề cử cán bộ để Đại hội đồng cổ đông thường niên 19/4/2018 bầu vào Ban kiểm phiếu.
3	Quyết định số 06/2018/QĐ- HĐQT	26/6/2018	+ Nhất trí lựa chọn Deloitte Việt Nam là công ty kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính 2018 của VINARE.
4	Quyết định số 09/2018/QĐ- HĐQT	29/12/2018	+ Phê chuẩn chương trình Tái bảo hiểm 2019 của VINARE.

Ban Kiểm soát

Thành phần Ban Kiểm soát: Ban Kiểm soát nhiệm kỳ III (2015 – 2019) do Đại hội đồng cổ đông ngày 24/4/2015 bầu ra gồm có các thành viên:

- Ông Trần Trung Tính - Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Lê Thị Thanh Hiền - Ủy viên
- Ông Deepak Mohan - Ủy viên (*Miễn nhiệm Ủy viên Ban Kiểm soát từ ngày 5/10/2018*)
- Ông Trần Phan Việt Hải - Ủy viên
- Ông Vũ Ngọc Vượng - Ủy viên

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu: theo kết quả chốt danh sách cổ đông ngày 4/6/2018

TT	Thành viên Ban Kiểm soát	Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 4/6/2018		Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu 29/12/2017	
		Đại diện tổ chức	Cá nhân	Đại diện tổ chức	Cá nhân
1	Trần Trung Tính	0,82%	0%	0,82%	0%
2	Lê Thị Thanh Hiền	0%	0%	0%	0%
3	Trần Phan Việt Hải	0%	0,003%	0%	0,003%
4	Vũ Ngọc Vượng	0%	0%	0%	0%
5	Deepak Mohan	0%	0%	0%	0%

Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

ST T	Thành viên Ban Kiểm soát	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Trần Trung Tính	Trưởng ban	02	100%	
2	Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên	02	100%	
3	Trần Phan Việt Hải	Thành viên	02	100%	
4	Vũ Ngọc Vượng	Thành viên	02	100%	
5	Deepak Mohan (miễn nhiệm ngày 5/10/2018)	Thành viên	02	100%	

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2018, Ban Kiểm soát đã thực hiện đầy đủ, chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam, theo đúng phân công và quy chế làm việc của Ban Kiểm soát, cụ thể:

- Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp định kỳ xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2017, trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị lựa chọn công ty Kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018, tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 và tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị.
- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng Công ty.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Tổng Công ty.
- Xem xét các kế hoạch, báo cáo của Tổng Công ty về đầu tư, các phương án phát triển hợp tác kinh doanh, công tác quản lý tổ chức, lao động tiền lương, thưởng, các chế độ chính sách liên quan đến người lao động và Tổng Công ty.
- Phối hợp chặt chẽ trong hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các phòng ban quản lý, nghiệp vụ Tổng Công ty.

Ngoài ra, thực hiện nhiệm vụ và chức năng của Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động kinh doanh, công tác quản trị và điều hành của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) theo các mảng nghiệp vụ được phân công trong Ban Kiểm soát.

Căn cứ kết quả thẩm định trên báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ và kết quả làm việc với Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát đánh giá như sau:

Về Hoạt động kinh doanh

- Hoàn thành kế hoạch kinh doanh năm 2018 do Đại hội đồng cổ đông giao.
- Thực hiện nghiêm túc các quy định liên quan đến công tác tài chính, trích lập dự phòng đầy đủ và theo nguyên tắc thận trọng.

Về Quản trị điều hành

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành sát sao, quan điểm minh bạch rõ ràng.
- Các vấn đề ra quyết định đều được thảo luận và thông báo đầy đủ tới ban điều hành và Ban Kiểm soát.
- Ban điều hành chấp hành nghiêm túc các Nghị quyết, chỉ đạo từ Hội đồng quản trị.

Về Quản lý tài chính

- Năm 2018 biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty đạt 1.988 tỷ đồng so với biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định là 225 tỷ đồng, cao gấp 8,82 lần so với biên khả năng thanh toán tối thiểu.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2013, thù lao (bao gồm cả thuế) của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, tổ thư ký giúp việc là 3,85 tỷ VND/năm. Việc xác định mức thù lao của các thành viên được thực hiện theo quyết định số 11/2015/QĐ-HĐQT ngày 21/8/2015.

Đối với Ban Giám đốc và Kế toán trưởng, lương và các lợi ích khác thực hiện theo quyết định của Hội đồng quản trị (quyết định số 02/2012/QĐ-HĐQT ngày 20/3/2012, quyết định số 01/2006/NQ-HĐQT ngày 19/1/2006).

Thu nhập của từng thành viên theo kết quả kinh doanh năm 2018:

❖ Hội đồng quản trị

Đơn vị: VND

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Lê Song Lai	Chủ tịch, Trưởng Tiểu ban Chính sách phát triển	355.867.150
2	Martyn Parker	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/6/2018)	107.150.656
3	Phan Kim Bằng	Phó Chủ tịch	241.088.976
4	Phạm Công Tứ	Thành viên, Tổng Giám đốc	2.197.018.768
5	Trần Vĩnh Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/12/2018)	205.097.516
6	Đào Nam Hải	Thành viên, Trưởng Tiểu ban Thù lao & Lương thưởng	259.097.516
7	Beat Schnegg	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/6/2018)	91.154.451
8	Phạm Sỹ Danh	Thành viên, Trưởng Tiểu ban Nhân sự	259.097.516
9	Mai Xuân Dũng	Thành viên, Phó Tổng giám đốc	1.557.659.020
10	Nguyễn Đình An	Thành viên	205.097.516

❖ Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Trần Trung Tính	Trưởng Ban Kiểm soát	147.506.056
2	Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên	135.905.107
3	Deepak Mohan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 5/10/2018)	81.543.065
4	Trần Phan Việt Hải	Thành viên	122.314.596
5	Vũ Ngọc Vượng	Thành viên	122.314.596

❖ **Ban điều hành**

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc	Như trên
3	Mai Xuân Dũng	Phó Tổng giám đốc	Như trên
4	Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng giám đốc	1.376.827.659
4	Yves-Daniel Cochand	Phó Tổng giám đốc	807.794.344
5	Lưu Thị Việt Hoa	Kế toán trưởng, thư ký HĐQT	1.622.882.872

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	Cổ đông	9.202.000	7,02%	9.427.000	7,19%	Mua 225.000 cổ phiếu, kết thúc giao dịch ngày 20/03/2018
2	Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	Cổ đông	9.427.000	7,19%	10.039.700	7,66%	Mua 612.700 cổ phiếu, kết thúc giao dịch ngày 07/06/2018
3	Trần Phan Chí Tâm	Em của ông Trần Phan Việt Hải – Thành viên Ban kiểm soát	13.273	0,0101%	10.000	0,0076%	Bán 3.273 cổ phiếu, kết thúc giao dịch ngày 15/11/2018
4	Trần Phan Chí Tâm	Em của ông Trần Phan Việt Hải – Thành viên Ban kiểm soát	10.000	0,0076%	0	0	Bán 10.000 cổ phiếu, kết thúc giao dịch ngày 11/01/2019

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có

Thực hiện các quy định về quản trị công ty

Tổng công ty đã chấp hành tốt các quy định về quản trị công ty theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Đối với quy định về số lượng thành viên HĐQT độc lập, hiện nay Tổng công ty mới có 1/7 thành viên HĐQT độc lập. Theo yêu cầu của Nghị định 71/2017/NĐ-CP, số thành viên HĐQT độc lập tối thiểu là 1/3 và được làm tròn xuống.

HDQT đã tiến hành rà soát các yêu cầu của Nghị định 71/2017/NĐ-CP và sẽ hoàn thiện yêu cầu này trong thời gian sớm nhất có thể.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Tứ

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN 2018

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch
Ông Phan Kim Bằng	Phó Chủ tịch
Ông Martyn Parker	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Trần Vĩnh Đức	Thành viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 03 tháng 01 năm 2019)
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Sỹ Danh	Thành viên
Ông Beat Schnegg	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Yves-Danil Conchand	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.323.245.284.131	5.235.413.769.624
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63.803.229.276	169.817.165.145
1. Tiền	111		46.803.229.276	66.817.165.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	103.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.433.155.685.385	2.218.226.936.835
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173.907.022	255.297.398
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173.907.022)	(176.172.398)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.437.930.762.313	2.218.147.811.835
4. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	124		(4.775.076.928)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		869.495.694.856	1.067.450.453.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	890.833.527.743	1.094.732.977.717
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		566.851.827.024	770.606.426.398
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		323.981.700.719	324.126.551.319
2. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.487.490.668	11.039.453.311
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.825.323.555)	(38.321.977.978)
IV. Hàng tồn kho	140		40.571.643.367	59.021.267
1. Hàng tồn kho	141	7	45.118.767.505	59.021.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.547.124.138)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		254.661.650.415	188.776.477.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	249.259.411.914	187.931.351.792
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		244.016.133.558	185.674.353.313
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		5.243.278.356	2.256.998.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.402.238.501	845.125.544
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	16	1.661.557.380.832	1.591.083.715.991
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		503.493.352.619	526.110.829.307
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.158.064.028.213	1.064.972.886.684

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.350.680.978.324	1.236.267.171.559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.321.763.664	7.605.175.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.261.886.567	5.165.764.208
- Nguyên giá	222		25.817.950.881	25.150.907.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.556.064.314)	(19.985.142.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	59.877.097	2.439.411.678
- Nguyên giá	228		32.434.195.934	32.480.195.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.374.318.837)	(30.040.784.256)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	10.664.027.216	10.983.389.295
- Nguyên giá	231		34.055.061.893	34.055.061.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.391.034.677)	(23.071.672.598)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.790.319.557	13.558.937.466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.790.319.557	13.558.937.466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.219.784.370.115	1.091.238.504.138
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		258.842.891.150	227.722.596.956
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		462.366.363.997	470.445.070.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.458.755.507)	(2.737.031.437)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		503.033.870.475	395.807.868.619
VI. Tài sản dài hạn khác	260		78.120.497.772	90.881.164.774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.978.239.544	1.168.826.614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	421.202.827
3. Tài sản dài hạn khác	268	9	75.142.258.228	89.291.135.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.673.926.262.455	6.471.680.941.183

T. T. M. N. P. N. T.
M. O. I.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

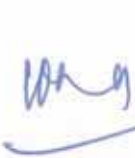
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.687.506.774.819	3.752.806.269.003
I. Nợ ngắn hạn	310		3.684.807.038.054	3.748.372.372.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	740.898.046.995	936.307.148.265
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		505.215.065.621	693.969.225.780
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		235.682.981.374	242.337.922.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		724.298.709	1.386.887.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.849.114.278	5.418.007.023
4. Phải trả người lao động	314		18.338.825.325	17.387.973.271
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	47.827.231.542	158.941.084.871
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	15	107.386.456.892	110.592.257.769
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.210.767.385	17.416.202.598
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	16	2.733.572.296.928	2.500.922.811.785
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		874.337.219.111	794.916.072.658
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.668.347.100.445	1.512.161.661.581
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		190.887.977.372	193.845.077.546
II. Nợ dài hạn	330		2.699.736.765	4.433.896.119
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	2.699.736.765	2.327.881.984
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.106.014.135
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.986.419.487.636	2.718.874.672.180
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.986.419.487.636	2.718.874.672.180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.310.759.370.000	1.310.759.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	566.368.537.309	566.368.537.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	206.077.621.278	200.956.093.477
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	17	131.075.937.000	126.198.339.406
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	735.886.003.612	483.692.105.013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		457.055.714.786	379.807.088.562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		278.830.288.826	103.885.016.451
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.252.018.437	30.900.226.975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.673.926.262.455	6.471.680.941.183


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
HỢP NHẤT**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	1.479.421,71	1.364.729,41
Đô la Úc	AUD	348,07	365,59
Yên Nhật	JPY	44.017,00	30.911,00
Đô la Singapore	SGD	434,05	456,13
Bảng Anh	GBP	5.771,61	181,21
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	112.577,69	102.450,29


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	946.349.238.102	818.767.482.804
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	341.790.414.205	283.139.410.083
3. Thu nhập khác	13	23.106.948.721	13.873.260.888
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	811.260.069.740	697.159.535.695
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	105.792.480.302	71.557.509.884
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	79.308.545.263	65.772.157.874
7. Chi phí khác	24	2.111.413.225	2.562.981.893
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	25	45.996.806.101	35.530.846.532
9. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	26	(350.253.371)	(182.695.993)
10. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	27	-	3.405.849.758
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25+26-27)	50	358.420.645.228	310.670.269.210
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	56.371.693.806	51.444.421.276
13. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	-	(7.280.835)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	302.048.951.422	259.233.128.769

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm trước (Trình bày lại)	
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	18	1.723.297.086.003	1.646.020.498.992
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		1.802.718.232.456	1.651.471.980.448
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		79.421.146.453	5.451.481.456
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	19	1.040.594.562.581	1.076.496.869.623
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.017.977.085.893	1.064.578.766.199
- (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(22.617.476.688)	(11.918.103.424)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		682.702.523.422	569.523.629.369
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		263.646.714.680	249.243.853.435
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		220.412.677.767	225.549.747.164
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	20	43.234.036.913	23.694.106.271
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		946.349.238.102	818.767.482.804
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11		789.549.153.632	912.490.342.387
- Tổng chi bồi thường	11.1		789.549.153.632	912.490.342.387
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		525.294.744.748	661.401.116.713
8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		152.045.023.518	(66.364.159.211)
9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		89.347.023.080	(117.251.096.612)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	21	326.952.409.322	301.976.163.075
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		(2.957.100.174)	(1.159.104.130)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		487.264.760.592	396.342.476.750
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		444.199.301.119	364.407.391.143
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	22	43.065.459.473	31.935.085.607
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		811.260.069.740	697.159.535.695
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		135.089.168.362	121.607.947.109

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
(Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	341.790.414.205	283.139.410.083
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	105.792.480.302	71.557.509.884
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		235.997.933.903	211.581.900.199
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	79.308.545.263	65.772.157.874
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		291.778.557.002	267.417.689.434
20. Thu nhập khác	31		23.106.948.721	13.873.260.888
21. Chi phí khác	32		2.111.413.225	2.562.981.893
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.995.535.496	11.310.278.995
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1		45.996.806.101	35.530.846.532
24. (Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	27	(350.253.371)	(182.695.993)
25. Lãi hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ	40.3	28	-	3.405.849.758
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1+40.2-40.3)	50		358.420.645.228	310.670.269.210
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	56.371.693.806	51.444.421.276
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	(7.280.835)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		302.048.951.422	259.233.128.769
<i>Phân phối cho:</i>				
Cổ đông của Tổng Công ty	61		296.697.159.960	258.776.595.581
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		5.351.791.462	456.533.188
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.204	1.918


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoà
Kế toán trưởng



Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	606.910.150.166	533.204.857.219
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(391.179.614.446)	(407.474.865.993)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(43.176.792.323)	(41.174.387.774)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(44.451.616.560)	(55.333.972.740)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.173.142.666	10.102.331.534
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.396.502.551)	(32.844.593.581)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107.878.766.952	6.479.368.665
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(931.123.000)	(46.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.010.591.799.345)	(926.015.815.350)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.694.492.222.836	958.110.175.535
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.069.200.447	2.695.000.000
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	251.923.322.194	210.673.118.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.038.176.868)	245.416.479.013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157.494.540.400)	(157.291.124.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(157.494.540.400)	(157.291.124.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(106.653.950.316)	94.604.723.278
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	169.817.165.145	75.029.558.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	640.014.447	182.883.740
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	63.803.229.276	169.817.165.145


Nguyễn Thành Công
Người lập biểu


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 101 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 63,9%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Một số số liệu của năm báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 36.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Tổng Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải trả. Lãi/lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

d. Dự phòng đầu tư tài chính

Các khoản dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bằng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bằng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để phân bổ vào năm tài chính tiếp theo. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác. Với hợp đồng nhượng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% với tất cả các loại hình bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

0.01
TY
ĐU HAN
TE
AM
P. HA

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào các năm tài chính tiếp theo. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác. Với hợp đồng nhận tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, áp dụng theo phương pháp tỷ lệ 55% với tất cả các loại hình bảo hiểm.

Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.700 VND/Đô la Mỹ (USD) (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.500 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.145 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.655 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.245 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.735 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.145 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.655 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.245 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.735 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 2% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là 68.660.503 VND và ghi nhận vào chỉ tiêu Dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.163.164.124	996.614.032
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.640.065.152	65.820.551.113
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	103.000.000.000
	63.803.229.276	169.817.165.145

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	173.907.022	-	255.297.398	79.125.000
- Tổng giá trị cổ phiếu	173.907.022	-	255.297.398	79.125.000
+ Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long (TLC)	173.907.022	-	173.907.022	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUDI (HUDI)	-	-	81.390.376	79.125.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.940.964.632.788	(9.233.832.435)	2.613.955.680.454	-
b1) Ngắn hạn	2.437.930.762.313	(4.775.076.928)	2.218.147.811.835	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.311.100.000.000	-	1.992.300.000.000	-
- Trái phiếu (iii)	-	-	50.000.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	126.830.762.313	(4.775.076.928)	175.847.811.835	-
+ Ủy thác đầu tư	126.830.762.313	(4.775.076.928)	175.847.811.835	-
b2) Dài hạn	503.033.870.475	(4.458.755.507)	395.807.868.619	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	129.000.000.000	-	80.000.000.000	-
- Trái phiếu (iii)	220.000.000.000	-	220.000.000.000	-
- Các khoản ủy thác đầu tư (iv)	148.212.664.412	(4.458.755.507)	89.486.662.556	-
- Đầu tư dài hạn khác	5.821.206.063	-	6.321.206.063	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	721.209.255.147	-	698.167.666.956	(2.737.031.437)
- Đầu tư vào công ty liên kết	258.842.891.150	-	227.722.596.956	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (v)	462.366.363.997	-	470.445.070.000	(2.737.031.437)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 6,5% đến 7,6%/năm.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 7,4% đến 7,8%/năm.
- (iii) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ 01 đến 05 năm với mức lãi suất từ 7,25% đến 9,5%/năm.
- (iv) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.
- (v) Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

Vốn góp cổ phần bao gồm:	Tỷ lệ vốn góp tại	Số cuối năm	Số đầu năm
	31/12/2018	VND	VND
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	7,02%	59.210.563.997	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4,42%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,05%	10.139.800.000	10.139.800.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	5,50%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	0,00%	-	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	4,49%	275.000.000.000	275.000.000.000
		462.366.363.997	470.445.070.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá. Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá	Số lượng cổ phiếu
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	10.000	10.934.500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	10.000	381.024
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.000	96.000



Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	25%	25%	Bảo hiểm phi nhân thọ

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng tài sản	1.949.035.135.835	1.809.160.075.008
Tổng công nợ	913.663.571.234	898.269.687.183
Tài sản thuần	1.035.371.564.601	910.890.387.825
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào liên kết	258.842.891.150	227.722.596.956
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	365.822.544.783	324.444.264.246
Lợi nhuận thuần	183.987.224.403	142.123.386.128
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên kết	45.996.806.101	35.530.846.532
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	227.722.596.956	202.802.787.058
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	45.996.806.101	35.530.846.532
Cổ tức nhận được	(14.876.511.907)	(10.611.036.634)
Số dư cuối năm	258.842.891.150	227.722.596.956

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm: công ty liên kết trong năm hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong năm gồm:
 - + Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm, bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm và thanh toán cổ tức.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày báo cáo.
- Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác do không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

6. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho phản ánh giá trị các căn hộ căn trừ nợ vay của công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare (Vinare Invest) với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại VT. Trong đó 9 căn hộ với tổng giá trị 36,895,972,638 VND thuộc sở hữu của Vinare Invest tại dự án Hà Nội Paragon - Khu đô thị Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Công ty đang trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo chứng thư thẩm định giá số 070119/CT-TLVC-VNRI ngày 07/01/2019 của Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và Thẩm định giá Thăng Long. 02 căn hộ với giá trị 8,115,502,000 VND thuộc sở hữu của các nhà Đầu tư hợp vốn tại dự án Hà Nội Paragon - Khu đô thị Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	566.851.827.024	770.606.426.398
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	320.685.835.997	406.638.207.558
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	239.238.644.441	352.996.526.545
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	6.927.346.586	10.971.692.295
Phải thu khác của khách hàng	323.981.700.719	324.126.551.319
- Dự thu lãi đầu tư	92.349.846.574	97.504.409.209
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	231.450.000.000	226.550.000.000
- Các khoản phải thu khác	181.854.145	72.142.110
	890.833.527.743	1.094.732.977.717

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	249.259.411.914	187.931.351.792
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	244.016.133.558	185.674.353.313
- Số dư đầu năm	185.674.353.313	162.868.724.418
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	502.541.081.364	387.213.020.038
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	444.199.301.119	364.407.391.143
- Số dư cuối năm	244.016.133.558	185.674.353.313
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.243.278.356	2.256.998.479
b) Dài hạn	2.978.239.544	1.168.826.614
Chi phí mua thẻ golf	1.040.980.964	1.097.999.722
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.937.258.580	70.826.892
	252.237.651.458	189.100.178.406

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Dự án Paragon Tower	-	21.283.552.000
Dự án Tincorn Plaza (360 Giải Phóng)	75.142.258.228	68.007.583.333
	75.142.258.228	89.291.135.333

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản đặt cọc dài hạn cho hợp đồng mua bất động sản. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng không có sự suy giảm đáng kể về giá trị khoản đặt cọc.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	15.170.997.037	2.980.277.071	6.714.092.474	285.540.454	25.150.907.036
Mua trong năm	-	-	236.800.000	476.687.026	713.487.026
Giảm khác	-	-	-	(46.443.181)	(46.443.181)
Số dư cuối năm	15.170.997.037	2.980.277.071	6.950.892.474	715.784.299	25.817.950.881
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.463.830.196	2.894.518.009	6.342.668.544	284.126.079	19.985.142.828
Khấu hao trong năm	537.961.925	85.759.062	377.432.205	17.303.941	1.018.457.133
Giảm khác	(401.092.466)	-	-	(46.443.181)	(447.535.647)
Số dư cuối năm	10.600.699.655	2.980.277.071	6.720.100.749	254.986.839	20.556.064.314
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	4.707.166.841	85.759.062	371.423.930	1.414.375	5.165.764.208
Số dư cuối năm	4.570.297.382	-	230.791.725	460.797.460	5.261.886.567

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 9.410.002.330 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.361.530.620 VND).

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Số dư tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 32.206.595.934 VND.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá	34.055.061.893	-	34.055.061.893
- Nhà (i)	34.055.061.893	-	34.055.061.893
Giá trị hao mòn lũy kế	23.071.672.598	319.362.079	23.391.034.677
- Nhà (i)	23.071.672.598	319.362.079	23.391.034.677
Giá trị còn lại	10.983.389.295	-	10.664.027.216
- Nhà	10.983.389.295	-	10.664.027.216

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	505.215.065.621	693.969.225.780
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	191.437.179.471	226.225.807.240
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	306.084.713.736	462.323.685.555
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	7.693.172.414	5.419.732.985
Phải trả khác cho người bán	235.682.981.374	242.337.922.485
- Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	-	7.348.701.506
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	233.378.186.000	232.719.405.000
- Phải trả khác	2.304.795.374	2.269.815.979
	740.898.046.995	936.307.148.265

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	315.112.708	1.318.846.673	1.433.476.669	200.482.712
Thuế TNDN	4.592.109.887	56.371.693.806	44.451.616.560	16.512.187.133
Thuế thu nhập cá nhân	412.341.746	6.312.932.734	6.696.964.850	28.309.630
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế, phí phải nộp khác	98.442.682	866.459.356	856.767.235	108.134.803
	5.418.007.023	64.873.932.569	53.442.825.314	16.849.114.278

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn	155.213.688.434	269.533.342.640
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	107.386.456.892	110.592.257.769
- Số dư đầu năm	110.592.257.769	112.089.806.982
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	217.206.876.890	224.052.197.951
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	220.412.677.767	225.549.747.164
- Số dư cuối năm	107.386.456.892	110.592.257.769
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	47.827.231.542	158.941.084.871
Cổ tức phải trả	-	131.075.937.000
Phải trả, phải nộp khác	47.827.231.542	27.865.147.871
b) Dài hạn	2.699.736.765	2.327.881.984
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.699.736.765	2.327.881.984
	157.913.425.199	271.861.224.624

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND
I. Hoạt động chính			
1. Dự phòng bồi thường	1.655.328.799.365	1.146.291.214.236	509.037.585.129
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>1.565.192.887.741</i>	<i>1.095.392.359.939</i>	<i>469.800.527.802</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>90.135.911.624</i>	<i>50.898.854.297</i>	<i>39.237.057.327</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	874.337.219.111	503.493.352.619	370.843.866.492
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
1. Dự phòng bồi thường	13.018.301.080	11.772.813.977	1.245.487.103
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>13.018.301.080</i>	<i>11.772.813.977</i>	<i>1.245.487.103</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	-	-	-
	2.542.684.319.556	1.661.557.380.832	881.126.938.724

10/1/HT/1A/19

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	1.503.283.775.847	1.056.944.191.156	446.339.584.691
Số tăng trong năm	152.045.023.518	89.347.023.080	62.698.000.438
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	8.877.885.734	8.028.695.528	849.190.206
Số tăng trong năm	4.140.415.346	3.744.118.449	396.296.897
Số dư cuối năm	1.668.347.100.445	1.158.064.028.213	510.283.072.232

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	794.916.072.658	526.110.829.307	268.805.243.351
Số trích lập trong năm	79.421.146.453	(22.617.476.688)	102.038.623.141
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	874.337.219.111	503.493.352.619	370.843.866.492

Dự phòng dao động lớn	Năm nay		Năm trước
	VND		VND
I. Hoạt động chính			
Số dư đầu năm	181.562.544.622	182.721.648.752	
Số tăng trong năm	14.042.899.826	11.840.895.870	
Sử dụng trong năm	(17.000.000.000)	(13.000.000.000)	
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp			
Số dư đầu năm	8.876.683.166	8.876.683.166	
Số tăng trong năm	-	-	
III. Hoạt động bảo hiểm tàu khai thác hải sản xa bờ			
Số dư đầu năm	3.405.849.758	-	
Tăng trong năm	-	3.405.849.758	
Số dư cuối năm	190.887.977.372	193.845.077.546	

C.T.I.V.N
HẠN
TÁI BẢO HIỂM

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Số dư đầu năm	1.310.759.370.000	566.368.537.309	196.247.856.004	114.427.745.725	537.098.212.962	2.724.901.722.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	258.776.595.581	258.776.595.581
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	4.708.237.473	11.770.593.681	(23.815.642.130)	(7.336.810.976)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(288.367.061.400)	(288.367.061.400)
Số dư cuối năm	1.310.759.370.000	566.368.537.309	200.956.093.477	126.198.339.406	483.692.105.013	2.687.974.445.205
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Số dư đầu năm	1.310.759.370.000	566.368.537.309	200.956.093.477	126.198.339.406	483.692.105.013	2.687.974.445.205
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	296.697.159.960	296.697.159.960
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (i)	-	-	5.121.527.801	4.877.597.594	(17.866.871.134)	(7.867.745.739)
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(26.215.187.400)	(26.215.187.400)
Giảm khác	-	-	-	-	(421.202.827)	(421.202.827)
Số dư cuối năm	1.310.759.370.000	566.368.537.309	206.077.621.278	131.075.937.000	735.886.003.612	2.950.167.469.199

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức năm 2017 theo tỷ lệ 12% vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 157.291.124.400 VND, trong đó 10% tương đương 131.075.937.000 VND đã được trích trong năm 2017. Đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận với số tiền là 17.866.871.134 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2018 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2019.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.759.370.000	100,00%	1.310.759.370.000	100,00%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	529.060.350.000	40,36%	529.060.350.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327.689.890.000	25,00%	327.689.890.000	25,00%
Các cổ đông khác	454.009.130.000	34,64%	454.009.130.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	566.368.537.309		566.368.537.309	
	1.877.127.907.309		1.877.127.907.309	

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	131.075.937	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	131.075.937	131.075.937
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>131.075.937</i>	<i>131.075.937</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.832.610.622.014	1.690.815.992.595
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>3.132.763.224</i>	<i>6.806.614.772</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>293.397.192.253</i>	<i>277.388.735.520</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>136.254.411.170</i>	<i>133.465.477.927</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>206.194.254.041</i>	<i>226.764.842.477</i>
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	<i>517.606.173.561</i>	<i>480.456.349.361</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>29.317.973.712</i>	<i>38.517.756.317</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>646.707.854.053</i>	<i>527.416.216.221</i>
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(29.892.389.558)	(39.344.012.147)
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	79.421.146.453	5.451.481.456
	1.723.297.086.003	1.646.020.498.992

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.034.662.196.274	1.089.370.035.530
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>2.792.256.827</i>	<i>4.821.544.817</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>208.895.373.640</i>	<i>198.567.268.013</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>30.439.909.973</i>	<i>30.352.354.227</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>84.779.560.499</i>	<i>87.609.431.526</i>
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	<i>369.468.154.840</i>	<i>351.618.883.867</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>27.416.546.193</i>	<i>36.797.267.547</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>310.870.394.302</i>	<i>379.603.285.533</i>
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(16.685.110.381)	(24.791.269.331)
(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(22.617.476.688)	(11.918.103.424)
	1.040.594.562.581	1.076.496.869.623

20. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm	10.049.211.106	5.203.365.847
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	33.184.825.807	18.490.740.424
	43.234.036.913	23.694.106.271

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi bồi thường	789.549.153.632	912.490.342.387
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>3.299.453.975</i>	<i>6.768.176.833</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	<i>122.748.970.362</i>	<i>101.994.299.381</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>41.862.934.223</i>	<i>24.452.817.681</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>105.337.971.247</i>	<i>148.762.545.303</i>
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	<i>254.813.855.786</i>	<i>317.005.741.064</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>7.094.888.240</i>	<i>7.081.523.250</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>254.391.079.799</i>	<i>306.425.238.875</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	525.294.744.748	661.401.116.713
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	152.045.023.518	(66.364.159.211)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	89.347.023.080	(117.251.096.612)
	326.952.409.322	301.976.163.075

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm	33.570.217.720	27.073.648.450
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	9.495.241.753	4.861.437.157
	43.065.459.473	31.935.085.607

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	159.048.904.171	159.711.830.166
Cổ tức và lợi nhuận được chia	16.313.250.400	17.479.443.238
Lãi công trái, trái phiếu	20.917.712.327	14.655.154.796
Lãi từ ủy thác đầu tư	47.706.199.302	33.191.104.956
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	73.584.109.317	48.683.794.944
Lãi kinh doanh chứng khoán	73.157.997	7.669.212.445
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	248.638.415	256.532.648
Doanh thu tài chính khác	23.898.442.276	1.492.336.890
	341.790.414.205	283.139.410.083

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	77.527.836.534	48.423.299.800
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	531.525	92.819.438
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	1.152.694.300	(1.185.823.296)
Chi phí tài chính khác	27.111.417.943	24.227.213.942
	105.792.480.302	71.557.509.884

HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia	53.127.253.711	52.268.700.760
Chi phí văn phòng	472.613.263	558.494.564
Chi khấu hao tài sản cố định	2.956.010.359	8.474.188.345
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	755.798.781	1.137.282.003
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.535.762.210	(18.226.169.611)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.112.771.904	11.994.250.331
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	4.749.486.851	4.631.127.048
Chi phí quản lý khác	4.598.848.184	4.934.284.434
	79.308.545.263	65.772.157.874

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	811.260.069.740	697.159.535.695
Chi phí nhân viên	53.127.253.711	52.268.700.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.956.010.359	8.474.188.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.112.771.904	11.994.250.331
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.535.762.210	(18.226.169.611)
Chi phí khác bằng tiền	10.576.747.079	11.261.188.049
	890.568.615.003	762.931.693.569

27. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong năm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Trong năm, số lỗ phát sinh từ thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là 350.253.371 VND.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

28. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong năm 2018, tổng chênh lệch âm từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá là 3.736.030.986 VND được kết chuyển vào hoạt động kinh doanh trong năm.

10-C
TY
HÀ
TE
HÀ

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	358.420.645.228	310.670.269.210
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(78.607.567.155)	(57.612.378.723)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.338.940.276	4.620.749.079
Cộng: Lỗi lũy kế mang sang của công ty con	(6.459.373.279)	(456.533.188)
Thu nhập chịu thuế	281.692.645.070	257.222.106.378
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	56.338.529.014	51.444.421.276
Thuế TNDN nộp bổ sung theo quyết toán thuế	33.164.792	-
Tổng thuế TNDN hiện hành phải nộp (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	56.371.693.806	51.444.421.276
	-	(7.280.835)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	302.048.951.422	259.233.128.769
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính/thực tế	VND	7.867.745.739	7.336.810.976
Trừ lãi công ty con phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	VND	5.351.791.462	456.533.188
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	288.829.414.221	251.439.784.605
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	131.075.937	131.075.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.204	1.918

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.803.229.276	169.817.165.145
Phải thu khách hàng	869.426.906.424	1.067.272.542.203
Đầu tư ngắn hạn	2.433.155.685.385	2.218.226.936.835
Đầu tư dài hạn	960.941.478.965	863.515.907.182
Tổng cộng	4.327.327.300.050	4.318.832.551.365
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	740.898.046.995	1.060.034.383.759
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.699.736.765	2.327.881.984
Tổng cộng	743.597.783.760	1.062.362.265.743

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- i) Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- ii) Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- iii) Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- iv) Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- + Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- + Định phí bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- + Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- + Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- + Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- + Không thu hồi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Lãnh đạo và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất,...).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép. Vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong năm, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	534.825.809.803	698.533.585.995	272.245.206.388	489.139.093.769
Euro (EUR)	2.961.472.645	2.523.751.486	910.312.066	827.539.173
Bảng Anh (GBP)	194.716.149	6.037.224	-	14.242.474
Đô la Úc (AUD)	5.795.741	5.958.591	-	2.307.521
Đô la Singapore (SGD)	7.074.709	7.277.201	20.242.466	149.519.289
Yên Nhật (JPY)	288.399.237	279.819.268	96.447.038	94.363.993

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	13.129.030.171	10.469.724.611
Euro (EUR)	102.558.029	84.810.616

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ hàng năm, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư này để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)

MÃU SỐ B09-DNPNT

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.803.229.276	-	-	63.803.229.276
Phải thu khách hàng	869.426.906.424	-	-	869.426.906.424
Đầu tư ngắn hạn	2.433.155.685.385	-	-	2.433.155.685.385
Đầu tư dài hạn	-	498.575.114.968	462.366.363.997	960.941.478.965
Tổng cộng	3.366.385.821.085	498.575.114.968	462.366.363.997	4.327.327.300.050
Số cuối năm				
Phải trả người bán và phải trả khác	740.898.046.995	-	-	740.898.046.995
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.699.736.765	-	2.699.736.765
Tổng cộng	740.898.046.995	2.699.736.765	-	743.597.783.760
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.625.487.774.090	495.875.378.203	462.366.363.997	3.583.729.516.290
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.817.165.145	-	-	169.817.165.145
Phải thu khách hàng	1.067.272.542.203	-	-	1.067.272.542.203
Đầu tư ngắn hạn	2.218.226.936.835	-	-	2.218.226.936.835
Đầu tư dài hạn	-	395.807.868.619	467.708.038.563	863.515.907.182
Tổng cộng	3.455.316.644.183	395.807.868.619	467.708.038.563	4.318.832.551.365
Số đầu năm				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.060.034.383.759	-	-	1.060.034.383.759
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.327.881.984	-	2.327.881.984
Tổng cộng	1.060.034.383.759	2.327.881.984	-	1.062.362.265.743
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.395.282.260.424	393.479.986.635	467.708.038.563	3.256.470.285.622

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<u>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	179.193.316.426	171.686.458.725
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	53.126.901.020	50.315.493.483
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	101.167.339.944	111.191.765.907
Cổ tức đã trả	39.322.786.800	39.322.786.800
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	64.100.424.622	68.140.786.727
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	14.827.284.280	14.771.658.861
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	40.958.128.649	52.404.737.403
Phí nhận tái bảo hiểm	82.811.831.166	83.604.183.598
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	17.828.213.869	16.699.826.923
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	56.963.422.375	44.762.606.853
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</u>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	419.941.464	941.190.799
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	185.786.739	98.465.001
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	790.151.773	2.169.120.444
Phí nhận tái bảo hiểm	124.105.749.717	133.043.515.484
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	28.353.684.186	28.313.436.101
Bồi thường nhận tái bảo hiểm	41.458.056.800	116.220.353.134
Cổ tức nhận được	14.876.511.907	10.611.036.634
<u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</u>		
Cổ tức đã trả	63.487.242.000	63.487.242.000
<u>Ban Tổng Giám đốc</u>		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm	5.939.299.791	6.339.827.497

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<u>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	19.294.865.505	21.037.953.389
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	28.405.512.637	33.499.766.053
Phải trả cổ tức	-	32.768.989.000
<u>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	12.383.249.083	23.731.736.600
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	26.581.552.603	35.246.695.946
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	29.805.459.189	22.017.132.231
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	19.889.057.011	29.543.904.460
<u>Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina</u>		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	6.051.509.620	8.568.987.712
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	312.594.608	-
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	5.783.172.204	298.508.509
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	5.038.177	749.378.536
<u>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước</u>		
Phải trả cổ tức	-	52.906.035.000



33. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	20,24	19,10
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	79,76	80,90
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55,25	57,99
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44,75	42,01
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,44	1,40
2.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,68	0,64
Chi tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	27,33	27,84
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	23,04	23,23
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,37	4,80
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,53	4,01
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,24	9,64

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

111
N
H
L
T
A

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

35. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	Năm tổn thất		Tổng số VND
	2016 VND	2017 VND	
Năm bồi thường			
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế			
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	200.330.400.956	296.354.291.303	669.903.986.094
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế			
Vào cuối năm tổn thất	28.329.675.781	33.641.004.564	103.922.261.721
1 năm sau	100.190.516.120	117.696.539.265	217.887.055.385
2 năm sau	26.411.007.261	-	26.411.007.261
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	154.931.199.162	151.337.543.829	348.220.324.367
III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	45.399.201.794	145.016.747.474	321.683.661.727
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước			148.116.866.075
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm			469.800.527.802

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay do trong năm, Tổng Công ty phân loại lại các khoản đặt cọc liên quan đến thu, chi bồi thường đối với một số hợp đồng tái bảo hiểm, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT				
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.094.654.677.717	78.300.000	1.094.732.977.717
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	324.048.251.319	78.300.000	324.126.551.319
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.117.753.311	(78.300.000)	11.039.453.311
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.213.231.242.437	23.035.929.122	1.236.267.171.559
(200=210+220+230+240+250+260)				
VI. Tài sản dài hạn khác	260	67.845.235.652	23.035.929.122	90.881.164.774
3. Tài sản dài hạn khác	268	66.255.206.211	23.035.929.122	89.291.135.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	6.448.645.012.061	23.035.929.122	6.471.680.941.183
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	3.729.770.339.881	23.035.929.122	3.752.806.269.003
I. Nợ ngắn hạn	310	3.725.336.443.762	23.035.929.122	3.748.372.372.884
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	135.905.155.749	23.035.929.122	158.941.084.871
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	6.448.645.012.061	23.035.929.122	6.471.680.941.183
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT				
PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP				
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	981.229.357.935	(162.461.875.131)	818.767.482.804
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	859.621.410.826	(162.461.875.131)	697.159.535.695
PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG				
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	411.705.728.566	(162.461.875.131)	249.243.853.435
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	186.155.981.402	(162.461.875.131)	23.694.106.271
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10	981.229.357.935	(162.461.875.131)	818.767.482.804
6. Chi bồi thường (11=11.1)	11	915.027.572.983	(2.537.230.596)	912.490.342.387
- Tổng chi bồi thường	11.1	915.027.572.983	(2.537.230.596)	912.490.342.387
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	667.456.345.229	(6.055.228.516)	661.401.116.713
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	298.458.165.155	3.517.997.920	301.976.163.075
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	562.322.349.801	(165.979.873.051)	396.342.476.750
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	197.914.958.658	(165.979.873.051)	31.935.085.607
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18	859.621.410.826	(162.461.875.131)	697.159.535.695

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

37. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 đến ngày lập báo cáo căn phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thành Công
Người lập biểu



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2019